



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 07+08

Ngày 30 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

30-08-2016	Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND Về Chương trình kiên cố hoá kênh mương giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	3
30-08-2016	Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND Về phát triển kinh tế tập thể tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020	6
30-08-2016	Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND Bãi bỏ Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 và Nghị quyết số 144/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	13
30-08-2016	Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND Về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của HĐND tỉnh về bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019	15
30-08-2016	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND Về bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020	17
30-08-2016	Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND Về phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020	22

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

06-09-2016	Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số	28
------------	---	----

	34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk	
07-10-2016	Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy định về trình tự và cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	32
11-11-2016	Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	48
16-11-2016	Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND Bổ sung Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với lâm sản ngoài gỗ, khoáng sản trên địa bàn tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 05/11/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk	53
18-11-2016	Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	55
29-11-2016	Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý, sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	71
30-11-2016	Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung Khoản 10, Điều 3 của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	78
01-12-2016	Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy định cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	80
01-12-2016	Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	102
01-12-2016	Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND Quy định về cộng tác viên dịch thuật và mức thù lao dịch thuật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	104

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về Chương trình kiên cố hoá kênh mương
giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo định hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Chương trình kiên cố hoá kênh mương giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình kiên cố hoá kênh mương giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu

Kiên cố kênh mương nhằm đảm bảo cho các cấp kênh chuyên đủ lưu lượng và đạt cao trình mực nước thiết kế; các hệ thống thủy nông hiện có được hoàn chỉnh đồng bộ thông suốt từ đầu mối đến mặt ruộng, từ đó sẽ nâng cao năng lực tưới, tiết kiệm nước, tiết kiệm đất xây dựng, tiết kiệm điện, giảm chi phí quản lý khai thác công trình, đáp ứng được yêu cầu như giảm tổn thất nước, vùng khan hiếm nước, mở rộng vùng cây trồng có hiệu quả kinh tế cao trước tình hình khô hạn hiện nay để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Nâng cao nhận thức, năng lực cho các cấp chính quyền và cộng đồng để thực hiện ngày càng tốt hơn công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng công trình thủy lợi, thường xuyên tu bổ, bảo dưỡng các tuyến kênh mương đã được kiên cố hóa, nhằm phát huy hiệu quả, kéo dài tuổi thọ công trình.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Căn cứ vào khả năng nguồn vốn để thực hiện đầu tư cho các công trình ở vùng khan hiếm nước, vùng địa chất yếu, vùng kinh tế khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể như sau:

2.1. Tổng chiều dài kênh cần kiên cố: 320,45 km,

Trong đó:

- + Kênh loại I : 16,20 km;
- + Kênh loại II : 102,14 km;
- + Kênh loại III : 202,11 km.

Chi tiết như sau:

2.2. Hệ thống kênh sẽ được kiên cố hóa thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên, tỉnh Đắk Lắk (vốn vay ADB): 62,94 km,

Trong đó:

- + Kênh loại I : 16,20 km;
- + Kênh loại II : 30,74 km.
- + Kênh loại III : 16,00 km.

2.3. Hệ thống kênh sẽ được kiên cố hóa thuộc các công trình: 257,51km

Trong đó:

+ Kênh loại II : 71,40 km; trong đó: Dự kiến vay vốn ODA (Ft>300ha) là 37,45 km và vốn ngân sách nhà nước là 33,95 km.

+ Kênh loại III : 186,11 km; trong đó: Dự kiến vay vốn ODA (Ft>300ha) là 89,37 km và vốn ngân sách nhà nước là 96,74 km.

3. Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 684,88 tỷ đồng (Sáu trăm tám mươi tư tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng)

Gồm các nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách Trung ương: 56,05 tỷ đồng.
- Ngân sách tỉnh: 139,15 tỷ đồng.
- + *Vốn sự nghiệp*: 25,34 tỷ đồng.
- + *Vốn đầu tư*: 113,81 tỷ đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 34,79 tỷ đồng.
- Vay vốn ODA (Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên): 227,21 tỷ đồng.
- Dự kiến vay ODA (kêu gọi hỗ trợ đầu tư cho Ft > 300ha): 227,68 tỷ đồng.

4. Các nhóm giải pháp

4.1. Về tuyên truyền, vận động

Tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức và vận động Nhân dân tích cực tham gia thực hiện việc tiết kiệm nước bằng cách kiên cố hóa kênh mương thủy lợi, xây dựng mô hình tưới nước tiết kiệm, quản lý khai thác sử dụng công trình có hiệu quả. Ưu tiên lựa chọn các danh mục công trình kiên cố hóa trong từng năm để đầu tư xây dựng.

4.2. Về công tác lập kế hoạch

Việc lập kế hoạch đầu tư xây dựng dự án phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi, quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch có liên quan để đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, tránh lãng phí.

Xây dựng kế hoạch đầu tư của từng hệ thống công trình có trọng tâm trong đó xác định kế hoạch cụ thể cho từng năm và kế hoạch tổng thể trong 05 năm thực hiện chương trình, để đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4.3. Các giải pháp khác

Thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng công trình xuyên suốt quá trình thực hiện đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương, đảm bảo sự giám sát của cộng đồng và thông báo cho Nhân dân nội dung đã thực hiện.

Tăng cường tập huấn về quản lý chất lượng công trình và quản lý vốn đầu tư cho đội ngũ cán bộ cấp xã, hợp tác xã.

Xây dựng mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Khuyến khích các đơn vị xây dựng phương án đầu tư công - tư để xây dựng mô hình tưới nước tiên tiến, tiết kiệm trên cơ sở Nhà nước hỗ trợ 50% chi phí đầu tư để từ đó nhân rộng mô hình một cách có hiệu quả.

5. Cơ chế vốn đầu tư

- Kênh loại I, loại II: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh đầu tư 100%.

- Kênh loại III: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%, ngân sách cấp huyện tham gia 20% tổng mức đầu tư.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục các công trình kiên cố hóa kênh mương đầu tư trong cả giai đoạn và theo từng năm để triển khai thực hiện.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về phát triển kinh tế tập thể tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về phát triển kinh tế tập thể tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 -2020; Báo cáo thẩm tra số 32/BC-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về phát triển kinh tế tập thể tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020 với những nội dung như sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Đẩy mạnh việc củng cố và phát triển các loại hình kinh tế tập thể trong các ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc, giá trị hợp tác và các quy định của pháp luật. Tạo sự chuyển biến tích cực trong kinh tế tập thể, góp phần xây dựng nông thôn mới, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của thành viên và cộng đồng dân cư.

b) Mục tiêu cụ thể

- Cụ thể hóa và thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác và hợp tác xã như: Chính sách hỗ trợ, khuyến khích thành lập hợp tác xã, chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác; chính sách về đất đai; chính sách về thuế, đầu tư và tín dụng; chính sách về khoa học công nghệ; chính sách về thị trường, xúc tiến thương mại; chính sách về phát triển cơ sở hạ tầng; chính sách phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ xây dựng mô hình hợp tác xã điển hình tiên tiến.

- Thành lập mới mỗi năm ít nhất 20 hợp tác xã trở lên. Đến năm 2020, có trên 300 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (không kể các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có đăng ký nhưng ngừng hoạt động);
- Kinh tế tập thể thu hút khoảng 100.000 thành viên tham gia; trực tiếp và gián tiếp tạo việc làm cho khoảng 80.000 lao động;
- Khoảng 90% số hộ nông dân trên địa bàn nông thôn có tham gia kinh tế tập thể hoặc có sử dụng các dịch vụ của tổ hợp tác, hợp tác xã;
- Doanh thu bình quân hàng năm của hợp tác xã đạt khoảng 1.500 triệu đồng, tổ hợp tác đạt khoảng 200 triệu đồng;
- Thu nhập bình quân của thành viên hợp tác xã khoảng 50 triệu đồng/người/năm; thành viên tổ hợp tác khoảng 40 triệu đồng/người/năm;
- Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã đạt trình độ sơ cấp, trung cấp khoảng 65%; đạt trình độ cao đẳng, đại học khoảng 25%;
- Nâng tỷ lệ hợp tác xã hoạt động khá, giỏi lên trên 50%; giảm số hợp tác xã yếu, kém xuống dưới 10%; số hợp tác xã làm ăn ổn định và có lãi từ 85% - 90%; thu nhập của thành viên hợp tác xã tăng khoảng 15%/năm;
- Phần đầu đóng góp của kinh tế tập thể hàng năm vào GDP của tỉnh bình quân từ 13%-14% (kể cả đóng góp của kinh tế hộ thành viên);
- Mỗi năm xây dựng ít nhất 05 mô hình hợp tác xã điển hình tiên tiến và cá nhân điển hình trong phạm vi huyện, thị xã, thành phố và ngành;
- Khoảng 80% trở lên cán bộ quản lý của hợp tác xã được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức quản lý điều hành hợp tác xã;
- Ổn định và tổ chức hoạt động hiệu quả hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về kinh tế tập thể từ tỉnh đến cơ sở.

2. Định hướng phát triển kinh tế tập thể

a) Định hướng phát triển đối với loại hình kinh tế tập thể:

- Đối với tổ hợp tác:

+ Phát triển mạnh tổ hợp tác đa dạng về lĩnh vực, ngành nghề, phù hợp điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chú ý phát triển tổ hợp tác vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Khuyến khích phát triển các tổ hợp tác nông nghiệp tham gia các chương trình sản xuất cà phê bền vững, cà phê có chỉ dẫn địa lý; chăn nuôi và sản xuất nông sản sạch; tổ tín dụng, tổ liên kết vay vốn nhằm giúp các hộ nông dân, hộ nghèo vay vốn đầu tư phát triển sản xuất và nâng cao đời sống.

+ Hướng dẫn, tạo điều kiện để các tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả, có định hướng phát triển ổn định, hình thành tài sản chung và đăng ký hoạt động với chính quyền địa phương. Khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi để tổ hợp tác phát triển thành hợp tác xã, liên kết với hợp tác xã, tham gia các dự án và các tổ chức kinh tế khác.

- Đối với hợp tác xã:

+ Tập trung củng cố, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã hiện có, đảm bảo các nguyên tắc, giá trị hợp tác xã và các quy định của pháp luật. Tuyên truyền, vận động phát triển các loại hình hợp tác xã trên các địa bàn, trong đó chú trọng phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới, hợp tác xã trong vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gắn với xây dựng nông thôn mới và xây dựng làng nghề.

+ Thu hút ngày càng nhiều các thành phần kinh tế tham gia thành lập hợp tác xã, làm thành viên hợp tác xã. Phát triển hợp tác xã nhằm đáp ứng các nhu cầu của thành viên, đồng thời thành viên có trách nhiệm tham gia đóng góp xây dựng hợp tác xã. Vận động hợp tác xã lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của thành viên và của tập thể, đồng thời phải coi trọng lợi ích xã hội và phát triển cộng đồng.

+ Phát triển hợp tác xã cả về chất lượng và số lượng, trong đó các hợp tác xã được thành lập phải có được định hướng phát triển và kế hoạch kinh doanh cụ thể, trở thành chỗ dựa vững chắc của thành viên, đáp ứng ngày càng nhiều các dịch vụ cho thành viên. Đổi mới cách nghĩ, cách làm để xây dựng hợp tác xã thực sự là một tổ chức kinh tế tự chủ, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Định hướng phát triển kinh tế tập thể theo địa bàn:

- Địa bàn thị trấn, thị xã, thành phố: Phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau, với quy mô phù hợp với năng lực điều hành quản lý và nguồn vốn của các đối tượng tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và dịch vụ đa dạng của các tầng lớp dân cư.

- Địa bàn vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Kinh tế tập thể là một bộ phận không thể tách rời của quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân, vì vậy các cấp, các ngành trong cân đối, trong xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cần có biện pháp lồng ghép với phát triển kinh tế tập thể và cân đối các nguồn lực để thực hiện.

- Phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã thương mại, hợp tác xã với ngành nghề truyền thống, đồng thời phát triển các ngành nghề mới theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; gắn với tạo việc làm cho lao động nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

c) Định hướng phát triển kinh tế hợp tác xã theo ngành:

- Ngành nông nghiệp: Đến năm 2020, có khoảng 172 hợp tác xã, 03 liên hiệp hợp tác xã, với 21.500 thành viên, 9.700 lao động.

- Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Đến năm 2020, có khoảng 70 hợp tác xã, 02 liên hiệp hợp tác xã, với 6.900 thành viên, 3.575 lao động.

- Ngành giao thông vận tải: Đến năm 2020, có khoảng 34 hợp tác xã với 2.600 thành viên, 2.350 lao động.

- Ngành xây dựng: Đến năm 2020, có khoảng 37 hợp tác xã, 01 liên hiệp hợp tác xã, với 2.600 thành viên, 2.350 lao động.

- Ngành thương mại - dịch vụ: Đến năm 2020, có khoảng 47 hợp tác xã, 02 liên hiệp hợp tác xã, với 2.400 thành viên, 2.270 lao động.

- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở: Đến năm 2020, có khoảng 15 Quỹ với 27.000 thành viên, 225 lao động.

3. Các giải pháp thực hiện

a) Tuyên truyền nâng cao nhận thức về kinh tế tập thể:

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước đối với kinh tế tập thể, để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về vai trò của kinh tế tập thể trong đời sống kinh tế - chính trị - xã hội, nâng cao nhận thức về mô hình hợp tác xã kiểu mới, trong đó

cần chú ý và tập trung tuyên truyền cho các đối tượng là cán bộ thôn, buôn và cán bộ cấp xã, cán bộ làm công tác hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể. Đổi mới cơ chế cung cấp thông tin để các hợp tác xã, tổ hợp tác dễ dàng tiếp cận các thông tin cơ bản và cần thiết phục vụ cho hoạt động.

b) củng cố các hợp tác xã hiện có và các hợp tác xã thành lập trong giai đoạn 2016 - 2020:

- Tiếp tục giúp đỡ các hợp tác xã khá, giỏi để trở thành những mô hình hợp tác xã điển hình, tạo nhiều việc làm cho lao động địa phương; tập trung củng cố, hỗ trợ các hợp tác xã yếu, kém từng bước giải quyết được khó khăn trước mắt, tiến đến phát triển ổn định và vươn lên thành các hợp tác xã khá, giỏi; tiến hành rà soát để có hình thức xử lý thích hợp (giải thể bắt buộc, giải thể tự nguyện, phá sản) đối với hợp tác xã tồn tại hình thức, hợp tác xã ngừng hoạt động, không còn khả năng củng cố.

- Các cấp, các ngành trong tỉnh tiếp tục đề ra các giải pháp tăng cường thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể, phản ánh kịp thời và chính xác các thông tin về tình hình hoạt động của hợp tác xã, thực hiện tốt công tác củng cố, hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

c) Xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể:

- Chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hợp tác xã:

Hàng năm, đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ kinh phí để hỗ trợ đào tạo dài hạn cán bộ, thành viên làm công tác chuyên môn nghiệp vụ; triển khai công tác tập huấn, bồi dưỡng cán bộ tổ hợp tác, hợp tác xã.

- Chính sách hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã:

Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế tập thể và bố trí kinh phí từ ngân sách hàng năm để hỗ trợ sáng lập viên thành lập hợp tác xã các nội dung về thông tin, tư vấn kiến thức hợp tác xã, dịch vụ xây dựng điều lệ, hoàn thiện các thủ tục để thành lập, đăng ký kinh doanh với mức hỗ trợ 10 triệu đồng cho 01 hợp tác xã thành lập mới. Trường hợp hợp tác xã sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, mức hỗ trợ bằng 50% kinh phí hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã.

- Chính sách về đất đai và chính sách thuế, lệ phí:

+ Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách đất đai, chính sách thuế, lệ phí theo đúng quy định của Nhà nước.

+ Rà soát quỹ đất tại địa phương để ưu tiên bố trí cho các hợp tác xã có nhu cầu làm trụ sở, sân phơi, kho bãi...

+ Ưu tiên quỹ đất đối với các danh mục công trình, dự án của hợp tác xã, tổ hợp tác có nhu cầu thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, vận tải, thương mại dịch vụ...

- Chính sách hỗ trợ tín dụng:

+ Thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các hợp tác xã được vay vốn tại các Ngân hàng thương mại để mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định.

+ Những hợp tác xã có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất kinh doanh; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn được ưu đãi về lãi suất và bảo lãnh tín dụng từ Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh.

+ Ngân sách tỉnh bố trí bổ sung 10.000 triệu đồng theo lộ trình 5 năm (2016 - 2020) cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh; với hình thức cho vay lãi suất ưu đãi,

hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển nguồn vốn, nhằm đáp ứng nhu cầu hỗ trợ về vốn vay cho các hợp tác xã.

- Chính sách hỗ trợ ứng dụng đổi mới công nghệ, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa và nhân rộng mô hình hợp tác xã điển hình:

+ Hàng năm, tỉnh bố trí kinh phí để hỗ trợ trực tiếp cho các hợp tác xã, tổ hợp tác, nhằm tạo điều kiện để hợp tác xã, tổ hợp tác đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, quảng bá thương hiệu, tham gia hội chợ triển lãm, tìm kiếm, mở rộng thị trường. Hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trong việc xây dựng và bảo hộ thương hiệu, nhãn hiệu, đặc biệt là thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chứng nhận, chỉ dẫn địa lý...; tổ chức xây dựng và nhân rộng các mô hình hợp tác xã kiểu mới, mô hình hợp tác xã điển hình tiên tiến. Chú trọng việc xây dựng và tổng kết các mô hình hợp tác xã theo đúng bản chất, giá trị và đảm bảo các nguyên tắc hợp tác xã.

+ Hàng năm, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh dành một phần kinh phí hỗ trợ các hợp tác xã để đổi mới, ứng dụng công nghệ.

- Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình hợp tác xã gắn với chuỗi sản xuất các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh (cà phê, tiêu, bơ, lúa, sắn, mật ong...):

Hàng năm, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí để hỗ trợ hợp tác xã xây dựng nhãn hiệu tập thể, trang web và một phần cơ sở vật chất cho hợp tác xã, để xây dựng mô hình hợp tác xã sản xuất các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh gắn với chuỗi giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

- Chính sách tạo điều kiện cho các hợp tác xã có đủ năng lực được ưu tiên tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương:

+ Tạo điều kiện cho các hợp tác xã trên địa bàn tham gia vào các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn và quản lý các công trình sau khi hoàn thành, kể cả các công trình chợ và công trình hạ tầng phục vụ phát triển cụm công nghiệp và làng nghề ở nông thôn, đồng thời tham gia vào các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn phù hợp với năng lực của hợp tác xã. Ưu tiên cho hợp tác xã, tổ hợp tác trong việc chọn thầu thực hiện các công trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

+ Hàng năm, đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ các hợp tác xã đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, nhất là những công trình thiết yếu phục vụ hỗ trợ cho thành viên trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ xây dựng cụm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn để phát triển sản xuất và kinh doanh.

- Chính sách hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

+ Khuyến khích và tạo điều kiện ưu tiên cho các hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ nhận khoán đất của các công ty nông, lâm nghiệp (nơi còn quỹ đất) và nhận đất hoang hoá, đồi núi trọc để tổ chức sản xuất nông lâm nghiệp theo quy hoạch và dự án được duyệt.

+ Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, sửa đổi và triển khai chính sách phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình và yêu cầu phát triển. Hàng năm, tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Tổng kinh phí thực hiện Nghị quyết: 43.250 triệu đồng (Bốn mươi ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), trong đó:

- Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ: 21.700 triệu đồng
- Kinh phí do Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 21.550 triệu đồng

(Kinh phí hỗ trợ theo từng chương trình và theo từng năm chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

PHỤ LỤC
KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TỈNH
*(Kèm theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2016
của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

1. Đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
1	Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ HTX, tổ hợp tác	840	840	840	840	840	4.200
2	Đào tạo Đại học, cao đẳng	100	200	300	400	500	1.500
3	Hỗ trợ ứng dụng đổi mới công nghệ, khuyến nông, khuyến công	800	800	800	800	800	4.000
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình HTX gắn với chuỗi sản xuất các sản phẩm nông, lâm, thủy sản chủ lực của tỉnh		500	500	500	500	2.000
5	Hỗ trợ HTX được ưu tiên tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000
	Tổng cộng	3.740	4.340	4.440	4.540	4.640	21.700

2. Ngân sách Tỉnh bố trí:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
1	Thành lập mới HTX	200	200	200	200	200	1.000
2	Hỗ trợ công tác tuyên truyền	350	350	350	350	350	1.750
3	Bổ sung Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000
4	Hỗ trợ ứng dụng đổi mới công nghệ, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa và nhân rộng mô hình HTX điển hình	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	6.000
5	Hỗ trợ xây dựng mô hình HTX gắn với chuỗi sản xuất các sản phẩm nông, lâm, thủy sản chủ lực của tỉnh		300	500	500	500	1.800
6	Hỗ trợ HTX NN vùng đồng bào dân tộc thiểu số	200	200	200	200	200	1.000
	Tổng cộng	3.950	4.250	4.450	4.450	4.450	21.550

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03 /2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013
và Nghị quyết số 144/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng
phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 28/2016/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Chính
phủ Sửa đổi một số điều của Nghị định 56/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2014
và Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về Quỹ
bảo trì đường bộ;*

*Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc đề nghị Bãi bỏ Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7
năm 2013 và Nghị quyết số 144/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường
bộ đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 29/BC-HĐND
ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh;
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2013
và Nghị quyết số 144/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ đối với
xe mô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Lý do bãi bỏ: Phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô đã được Chính phủ thống
nhất tạm dừng thu phí từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo quy định tại Nghị quyết số
72/NQ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 và bãi bỏ thu phí từ ngày 05 tháng 6 năm
2016 theo quy định tại Nghị định số 28/2016/NĐ-CP.

Xử lý phí đã thu: Khoản phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô đã thu từ ngày
01 tháng 01 năm 2016 được hoàn trả lại cho đối tượng nộp phí (*trừ phí truy thu của
các năm 2013, 2014 và 2015 được thu trong năm 2016*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 04 /2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6, Điều 1 Nghị quyết
số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của HĐND tỉnh về
Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố
của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi cụm từ “Giá đất cho thuê” thành “Giá đất áp dụng”.

2. Sửa đổi các mức giá đất cho thuê: 70 đồng/m²/năm; 60 đồng/m²/năm; 45 đồng/m²/năm và 35 đồng/m²/năm, thành giá đất áp dụng với ba mức: 240.000 đồng/m²/năm; 30.000 đồng/m²/năm và 9.000 đồng/m² /năm tại các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

a) Giá đất áp dụng tại Khu công nghiệp Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột; Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 240.000 đồng/m²/năm.

b) Giá đất áp dụng tại Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk: 30.000 đồng/m²/năm.

c) Giá đất áp dụng tại Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar; Cụm công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'Leo; Cụm công nghiệp Cư Kuin, huyện Cư Kuin; Cụm công nghiệp M'Đrăk, huyện M'Đrăk; Cụm công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp: 9.000 đồng/m²/năm.

3. Bổ sung giá đất áp dụng tại Cụm công nghiệp Ea Dăh, Huyện Krông Năng: 9.000 đồng/m²/năm.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong trường hợp phải sửa đổi giá đất theo quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét thống nhất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng tỉnh Đắk Lắk,
giai đoạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Xét Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết về bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 28/BC-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Ban văn hoá - xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu

a) *Mục tiêu tổng quát:* Bảo tồn và phát huy có hiệu quả di sản văn hóa công chiêng, góp phần bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh.

b) *Mục tiêu cụ thể:*

- Cấp trang phục và hỗ trợ kinh phí cho 75 đội chiêng, đội văn nghệ có nhiều đóng góp trong công tác bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng;

- Phần đầu có trên 70% buôn đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn toàn tỉnh có công chiêng;

- Hoàn thành nội dung về thống kê, sưu tầm các bài chiêng cổ, số lượng nghệ nhân truyền dạy, số lượng công chiêng;

- 100% các huyện, thị xã, thành phố được tổ chức các lớp truyền dạy về cách đánh công chiêng và chỉnh chiêng;

- 100% số trường dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh được phổ biến kiến thức và tổ chức sinh hoạt ngoại khóa về văn hóa công chiêng.

2. Các hoạt động bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng:

a) Tuyên truyền, vận động cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở và đồng bào các dân tộc nhận thức một cách sâu sắc về trách nhiệm gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa công chiêng; phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí trong tỉnh và Trung ương tuyên truyền sâu rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng về giá trị văn hóa công chiêng;

b) Trang bị công chiêng cho đội chiêng của các buôn; cấp trang phục truyền thống cho đội chiêng, đội văn nghệ ở các buôn có nhiều thành tích trong việc bảo tồn, phát huy gìn giữ di sản văn hóa công chiêng;

c) Mở lớp dạy đánh công chiêng, truyền dạy chỉnh chiêng; mở lớp truyền dạy dân ca, dân vũ; mở lớp truyền dạy sử thi;

d) Phổ biến kiến thức và tổ chức sinh hoạt ngoại khóa về văn hóa công chiêng trong các trường học, đặc biệt là các trường dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh;

đ) Phục dựng một số lễ hội truyền thống có nguy cơ mai một của đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ;

e) Phối hợp với các địa phương triển khai chính sách tôn vinh, đãi ngộ, khuyến khích các cá nhân, tập thể tham gia bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống, thống kê, sưu tầm, ghi chép lưu giữ các bài chiêng cổ trong các nghi lễ của đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ (ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tư liệu); thống kê số lượng nghệ nhân dân gian có khả năng truyền dạy đánh công chiêng, chỉnh (sửa) công chiêng và nhớ được các bài chiêng hiện có;

g) Tổ chức giao lưu văn hóa công chiêng giữa các buôn làng trong cộng đồng và giao lưu văn hóa công chiêng giữa 3 cụm trong tỉnh;

h) Xuất bản sách và đĩa CD về các hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hóa công chiêng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020;

i) Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề về bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hóa công chiêng; đánh giá kết quả thực hiện đề án, định hướng bảo tồn, phát huy trong giai đoạn tiếp theo.

3. Các giải pháp thực hiện:

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể và nhân dân về vai trò trách nhiệm trong việc bảo tồn, phát huy di sản văn hóa công chiêng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyên truyền và quảng bá văn hóa công chiêng gắn liền với hoạt động du lịch.

b) Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với di sản văn hóa công chiêng. Thực hiện Luật Di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Di sản văn hóa, có các biện pháp để bảo vệ và xử lý đối với các hành vi trộm cắp, hủy hoại công chiêng;

c) Tăng cường hỗ trợ cho các cá nhân, tập thể sưu tầm, gìn giữ và chế tác nhạc cụ dân tộc, các nghi lễ mang đậm bản sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ;

d) Xây dựng, tổ chức hoạt động mô hình buôn kiểu mẫu gắn với du lịch cộng đồng; thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa công chiêng trong sinh hoạt cộng đồng, lễ hội, trong các hoạt động du lịch, văn hóa. Định kỳ hai năm một lần tham gia Lễ hội văn hóa công chiêng cấp tỉnh, xen kẽ 02 năm/lần tham gia Lễ hội công chiêng cấp khu vực;

đ) Đăng cai Liên hoan văn hóa công chiêng Tây Nguyên năm 2017 tại tỉnh; tham gia tốt Liên hoan văn hóa công chiêng Tây Nguyên năm 2019 tại tỉnh Gia Lai;

e) Phối hợp với các địa phương, khuyến khích nghệ nhân trực tiếp tham gia truyền dạy công chiêng, truyền dạy chỉnh chiêng, truyền dạy nhạc cụ dân tộc cho con em đồng bào dân tộc trong cộng đồng. Động viên, khuyến khích các nghệ nhân, các đội chiêng, đội văn nghệ và các gia đình gìn giữ, phát huy văn hóa công chiêng;

g) Phát huy vai trò của các già làng, chức sắc tôn giáo trong việc bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng; tích cực vận động xã hội hóa; tăng cường nguồn lực đối với công tác bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng, đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các Nhà Văn hóa cộng đồng của buôn đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ nhằm hỗ trợ có hiệu quả việc bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng.

4. Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện: 10.250.000.000 đồng (Mười tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng). Trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 8.999.500.000 đồng
- Nguồn kinh phí từ xã hội hóa: 1.250.500.000 đồng

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp;

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

PHỤ LỤC KINH PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh về bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 – 2020)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Tổng số tiền	NĂM THỰC HIỆN				
			2016	2017	2018	2019	2020
I	Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức	300		100	100	100	
II	Thống kê, sưu tầm các bài chiêng cổ, các nghệ nhân dân gian biết truyền dạy đánh chiêng và truyền dạy kỹ năng chỉnh chiêng (ghi âm, ghi hình, chụp ảnh...)	300		100	100	100	
III	Công tác mở lớp truyền dạy	1.800	300	300	450	300	450
IV	Phục dựng các nghi lễ - lễ hội	400		100	100	100	100
V	Cấp trang phục cho 75 đội chiêng, đội văn nghệ (theo đề nghị của các huyện) có nhiều đóng góp trong công tác bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng	900		300	300	300	
VI	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho các đội chiêng, đội văn nghệ	300		100	100	100	
VII	Tổ chức giao lưu văn hóa công chiêng tại 3 cụm	1.800		450	450	450	450
VIII	Liên hoan Công chiêng 5 tỉnh Tây Nguyên (Đắk Lắk đăng cai tổ chức năm 2017)	2.500		2.500			
IX	Tham gia Liên hoan Công chiêng 5 tỉnh Tây Nguyên (tại Gia Lai năm 2019)	500				500	
X	Trang bị chiêng cho các buôn	1.150	150	250	250	250	250

XI	Tổ chức Hội nghị, Hội thảo chuyên đề về bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hóa công chiêng; Hội nghị, hội thảo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện đề án và kế hoạch bảo tồn trong giai đoạn tiếp theo	200			100		100
XII	Công tác xây dựng đề án, soạn thảo văn bản, khảo sát và chỉ đạo, điều hành quản lý thực hiện đề án	100	20	20	20	20	20
Tổng		10.250	470	4.220	1.970	2.220	1.370
Bằng chữ		Mười tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng					

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 14 tháng 6 năm 2005; Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 87/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk thời kỳ đến năm 2020; Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 2162/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 05/8/2016 và Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết về phát triển Du lịch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Ban văn hóa - xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016- 2020 với những nội dung như sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát:

Phát triển du lịch theo hướng phát huy mạnh mẽ, đồng bộ các tiềm năng, thế mạnh du lịch của tỉnh; tập trung đầu tư để thành phố Buôn Ma Thuột trở thành trung tâm trung chuyển dịch vụ, du lịch chính của tỉnh; hình thành và tạo sự kết nối giữa các điểm, tuyến du lịch của tỉnh, cũng như với các khu, điểm du lịch của các tỉnh trong khu vực. Phấn đấu sớm đưa du lịch là một trong những động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, phần đầu đón 4.327.000 lượt khách, gồm: 397.000 lượt khách quốc tế và 3.930.000 lượt khách nội địa (trong đó, năm 2020 đón 1.129.000 lượt khách, gồm: 103.000 lượt khách quốc tế và 1.026.000 lượt khách nội địa). Tổng doanh thu từ du lịch đạt 4.300 tỷ đồng (trong đó, năm 2020 đạt 1.330 tỷ đồng); tốc độ tăng trưởng bình quân 25,93%/năm;
- Ngày lưu trú bình quân của khách du lịch đạt 02 ngày/khách; tốc độ tăng trưởng bình quân khách du lịch đạt 15,05%/năm;
- Tạo ra 16.300 việc làm, trong đó số lao động trực tiếp là 5.100 người. Tốc độ tăng trưởng lao động trực tiếp đạt 0,40%/năm;
- Công nhận từ 01 đến 02 khu du lịch địa phương, từ 03 đến 05 điểm du lịch địa phương và một số tuyến du lịch địa phương.

2. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; lập quy hoạch chi tiết các khu du lịch, điểm du lịch để đầu tư và kêu gọi đầu tư nhằm khai thác tốt tài nguyên du lịch của tỉnh; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch và sản phẩm du lịch mới;

b) Tập trung đầu tư và khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật đã được đầu tư xây dựng có tính đặc thù của tỉnh nói chung và thành phố Buôn Ma Thuột nói riêng; xây dựng và triển khai thực hiện đề án: “Chiến lược xây dựng thương hiệu du lịch Đắk Lắk nói chung và Buôn Ma Thuột nói riêng”; xây dựng và triển khai Đề án: “Thiết kế quà lưu niệm đặc trưng của tỉnh Đắk Lắk”;

c) Xây dựng các chương trình quảng bá, xúc tiến và đẩy mạnh việc liên kết hợp tác phát triển du lịch; hình thành các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng, liên quốc gia; xây dựng và triển khai các quy định, phương án về đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội; quy chế quản lý môi trường; tổ chức đường dây nóng tại các khu, điểm du lịch trọng điểm, đặc biệt là khu, điểm du lịch có dịch vụ sông, hồ, thác nước;

d) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch cho ngành du lịch về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, kể cả tiếng dân tộc thiểu số;

đ) Xây dựng cơ chế chính sách và cải cách hành chính để thu hút đầu tư vào phát triển du lịch;

e) Nâng cao năng lực điều hành, quản lý nhà nước về du lịch; tuyên truyền, giáo dục cho mọi người dân hiểu về vị trí, vai trò của ngành Du lịch trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Các giải pháp thực hiện*a) Giải pháp về lập quy hoạch, đầu tư phát triển du lịch*

Khẩn trương xây dựng, điều chỉnh, hoàn thành và công bố rộng rãi thông tin về quy hoạch du lịch đã được phê duyệt;

Tăng cường hỗ trợ nhà đầu tư nhằm đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng để triển khai dự án; tập trung rà soát theo dõi tiến độ, tháo gỡ vướng mắc, đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh du lịch đã được cấp giấy chứng nhận; đáp ứng nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch theo thứ tự ưu tiên; tập trung hoàn chỉnh hệ thống giao thông kết nối với các tỉnh, thành phố trong nước; xây dựng các bến bãi, điểm trung chuyển và tổ

chức vận tải hành khách thuận lợi trong đô thị, mạng lưới giao thông nối tới các khu, điểm du lịch.

b) Giải pháp về phát triển đa dạng hóa sản phẩm du lịch, chương trình du lịch

Phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch lễ hội, du lịch vui chơi giải trí, du lịch MICE (hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm) tại thành phố Buôn Ma Thuột, du lịch tham quan các làng nghề truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh. Khai thác, phát triển các sản phẩm du lịch Voi; xây dựng trung tâm ẩm thực và xây dựng được văn hóa ẩm thực đặc sắc tại thành phố Buôn Ma Thuột;

Phát triển các sản phẩm lưu niệm mang đậm bản sắc đặc trưng (ưu tiên các sản phẩm được chế tác từ gỗ, cà phê, các mặt hàng dệt truyền thống gắn với văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc tại chỗ).

c) Giải pháp về quảng bá, xúc tiến và liên kết hợp tác phát triển du lịch

Tổ chức các chương trình xúc tiến du lịch gắn liền với các sự kiện văn hóa, lễ hội, thể dục thể thao, hội chợ, hội nghị, hội thảo. Xây dựng và triển khai hệ thống hỗ trợ khách du lịch;

Mở rộng liên kết vùng với các tỉnh Tây Nguyên; liên kết với các tỉnh, thành phố khác trong nước có thể mạnh về phát triển du lịch.

d) Giải pháp về bảo vệ và cải thiện môi trường du lịch

Thành lập và tổ chức duy trì đường dây nóng nhằm hỗ trợ khách du lịch, kịp thời khắc phục sự cố; xây dựng và duy trì nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch;

Đảm bảo tốt an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, các tuyến du lịch, khu du lịch, điểm du lịch và các cơ sở lưu trú du lịch, tạo môi trường an toàn, thân thiện;

Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm những vấn đề về ô nhiễm môi trường nhằm tạo cảnh quan, môi trường văn hóa.

đ) Giải pháp về tuyên truyền, giáo dục

Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của ngành du lịch, môi trường du lịch đến các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội và từng người dân, đặc biệt là dân cư sinh sống tại các khu, điểm du lịch;

Tạo điều kiện tốt nhất để người dân tham gia vào các hoạt động du lịch nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch; qua đó, tạo điều kiện tăng thêm thu nhập một cách bền vững từ hoạt động du lịch.

e) Giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch

Tìm nguồn kinh phí, nguồn tài trợ và tìm đối tác tư vấn, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo thực hiện các khóa đào tạo về hoạt động du lịch. Cùng cố vai trò hoạt động của Hiệp hội du lịch Đắk Lắk trong việc phối hợp tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu cho các doanh nghiệp du lịch;

Xây dựng Trung tâm ngoại ngữ cộng đồng tại thành phố Buôn Ma Thuột nhằm đào tạo, bồi dưỡng chất lượng ngoại ngữ cho nhân viên ngành du lịch và cộng đồng địa phương đáp ứng nhu cầu của thời kỳ hội nhập;

Khuyến khích phát triển và hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của các nghệ nhân, các hoạt động văn hóa cộng đồng, làng nghề truyền thống và các lễ hội văn hóa phục vụ du lịch. Tăng cường giáo dục, bồi dưỡng kiến thức giao tiếp, ứng xử cho đồng bào

và nhân dân ở các khu, điểm du lịch; tập huấn về nghiệp vụ quản lý du lịch cho cán bộ các phòng, ban liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

g) Giải pháp về cơ chế, chính sách và thu hút các nguồn vốn đầu tư

Tăng cường kêu gọi đầu tư xã hội hoá để phát triển du lịch; thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước đối với doanh nghiệp; tiếp tục hoàn chỉnh cơ chế quản lý đầu tư, tạo môi trường thông thoáng về đầu tư phát triển du lịch, đơn giản hoá thủ tục hành chính và phát triển các dịch vụ hỗ trợ đầu tư nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước trên cơ sở tạo sự bình đẳng trong đầu tư.

h) Giải pháp về nâng cao năng lực điều hành, quản lý nhà nước về du lịch

Đẩy mạnh hoạt động của Ban chỉ đạo Phát triển du lịch của tỉnh; củng cố bộ máy, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch. Ban hành quy chế quản lý ở các khu, điểm du lịch, quản lý chất lượng dịch vụ du lịch;

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm trong hoạt động quy hoạch, đầu tư, kinh doanh du lịch tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí khoảng 9.361.834 triệu đồng (Chín ngàn, ba trăm sáu mươi một tỷ, tám trăm ba mươi tư triệu đồng). Trong đó :

- Nguồn kinh phí đầu tư phát triển: Khoảng 9.289.834 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 99,23% (gồm: Ngân sách Trung ương 420.297 triệu đồng, ngân sách tỉnh 57.742 triệu đồng, ngân sách huyện 15.100 triệu đồng, nguồn xã hội hóa 8.796.695 triệu đồng);

- Nguồn kinh phí sự nghiệp: 72.000 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,77% (gồm: Ngân sách tỉnh 46.500 triệu đồng, nguồn khác 25.500 triệu đồng).

(Có dự toán kinh phí nguồn ngân sách tỉnh kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắc Lắc khoá IX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y BIÊN NIÊ

**DỰ TOÁN NGUỒN KINH PHÍ TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH ĐẮK LẮK
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tên dự án	Nguồn vốn (triệu đồng)				
		Tổng cộng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Nguồn kinh phí đầu tư phát triển	57.742	29.589	10.405	9.465	8.283
1	Dự án xây dựng Bộ phận hỗ trợ khách du lịch tại thành phố Buôn Ma Thuột	2.500	1.500	1.000		
2	Dự án xây dựng nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn	50	50			
3	Dự án tôn tạo và khai thác giá trị di tích phục vụ du lịch	10.000	4.000	2.000	2.000	2.000
4	Dự án phát triển du lịch cộng đồng	30.000	10.000	7.000	7.000	6.000
5	Dự án phát triển làng nghề gắn với du lịch <i>(Thực hiện theo Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 22/7/2015)</i>	2.986	1.833	405	465	283
6	Lập Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Yok Đôn <i>(thực hiện theo văn bản số 2824/BVHTTDL-KHTC ngày 22/7/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)</i>	1.500	1.500			
7	Kè chống sạt lở bờ sông Sêrêpôk (đoạn qua Buôn Trí A), khu du lịch Buôn Đôn	10.706	10.706			
II	Nguồn kinh phí sự nghiệp	46.500	14.000	12.000	10.000	10.500
1	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch	7.000	2.000	2.000	1.500	1.500
2	Kinh phí hỗ trợ xúc tiến, quảng bá du lịch	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3	Kinh phí xây dựng thương hiệu du lịch Đắk Lắk	8.000	3.000	2.000	1.000	2.000

4	Kinh phí phát triển sản phẩm lưu niệm du lịch của tỉnh Đắk Lắk	1.500	1.000		500	
5	Kinh phí bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch	10.000	3.000	3.000	2.000	2.000
	Tổng cộng (I + II)	104.242	43.589	22.405	19.465	18.783

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31 /2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 185/TTr-SXD ngày 09/8/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh như sau:

1. Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định chi tiết về phân cấp quản lý dự án có cấu phần xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.”

2. Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư:

Phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư đối với các dự án có cấu phần xây dựng chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (trừ các công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo) sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh (vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh theo cơ cấu, vốn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, ...) được đầu tư trên địa bàn do mình quản lý.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 2:

a) Điểm a Khoản 2 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Đối với các dự án do UBND tỉnh quyết định đầu tư: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức thẩm định đối với các nội dung quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 của các dự án quy mô từ nhóm B trở xuống được đầu tư trên địa bàn (trừ các dự án đã phân cấp tại Khoản 2 Điều này), cụ thể:

+ Sở Xây dựng thẩm định đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình giao thông trong đô thị (trừ công trình đường sắt đô thị, cầu vượt sông, đường quốc lộ qua đô thị).

+ Sở Giao thông vận tải thẩm định đối với công trình giao thông (trừ công trình do Sở Xây dựng thẩm định theo quy định trên).

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Sở Công Thương thẩm định đối với công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành.

- Chủ đầu tư căn cứ kết quả thẩm định hoàn chỉnh lại dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát sự phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối các nguồn vốn, tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư dự án.

- Đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư:

+ UBND cấp huyện giao cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định dự án có cấu phần xây dựng chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

+ Chủ đầu tư hoàn chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo kết quả thẩm định và gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với cấp huyện), bộ phận kế toán (đối với cấp xã) rà soát sự phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối các nguồn vốn, tổng hợp trình Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư dự án.”

b) Điểm b Khoản 2 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

- Đối với các dự án có quy mô từ nhóm B trở xuống và các dự án sửa chữa, cải tạo, bảo trì, nâng cấp có tổng mức đầu tư từ 5 (năm) tỷ đồng trở lên do UBND tỉnh quyết định đầu tư: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này chủ trì tổ chức thẩm định đối với các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được đầu tư trên địa bàn tỉnh (trừ các dự án đã phân cấp tại Khoản 2 Điều này).

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án; thẩm định toàn bộ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sửa chữa, cải tạo, bảo trì và nâng cấp sử dụng vốn đầu tư công có tổng mức đầu tư dưới 5 (năm) tỷ đồng.

- Chủ đầu tư căn cứ kết quả thẩm định hoàn chỉnh lại dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát sự phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối các nguồn vốn, tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư dự án.

- Đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư:

+ UBND cấp huyện giao cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) đối với dự án có cấu phần xây dựng chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

+ Phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với cấp huyện), bộ phận kế toán (đối với cấp xã) chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; thẩm định toàn bộ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sửa chữa, cải tạo, bảo trì và nâng cấp sử dụng vốn đầu tư công có tổng mức đầu tư dưới 5 (năm) tỷ đồng.

+ Chủ đầu tư hoàn chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo kết quả thẩm định và gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với cấp huyện), bộ phận kế toán (đối với cấp xã) để trình Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã phê duyệt dự án.”

4. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

a) Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình từ cấp III trở lên; các công trình còn lại và công trình lưới điện trung áp được đầu tư trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh quyết định đầu tư.

b) UBND cấp huyện giao cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng các công trình còn lại và công trình lưới điện trung áp được đầu tư trên địa bàn huyện do UBND cấp huyện quyết định đầu tư.

c) Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước.

d) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình (trường hợp thiết kế hai bước) sau khi có kết quả thẩm định của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện. ”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các dự án có cấu phần xây dựng đã gửi cho Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra và báo cáo định kỳ hàng quý, năm kết quả thực hiện Quyết định này với UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2016.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32 /2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về trình tự và cơ chế phối hợp giải quyết
thủ tục đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

*Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;*

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

*Căn cứ Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định
chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2014;*

*Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 06/6/2014 của Chính phủ về một số
nhiệm vụ trọng tâm cải cách thủ tục hành chính trong hình thành và thực hiện dự án
đầu tư có sử dụng đất để cải thiện môi trường kinh doanh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 263/TTr-
SKHĐT ngày 28/7/2016.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trình tự và cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/10/2016 và thay thế Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định trình tự, thủ tục và cơ chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hải Ninh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Trình tự và cơ chế phối hợp trong giải quyết thủ tục đầu tư
dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2016/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về trình tự và cơ chế phối hợp, trách nhiệm trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk của các sở, ngành, địa phương liên quan và các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước thực hiện dự án đầu tư kinh doanh.

2. Quy định này không áp dụng cho các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) và dự án thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giải quyết các thủ tục đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện dự án đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Các thủ tục hành chính phải thường xuyên được rà soát, công khai; quy trình, thủ tục, được thực hiện đơn giản, nhanh chóng; đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, phù hợp với chủ trương của Nhà nước về cải cách thủ tục hành chính.

2. Cơ quan giải quyết thủ tục phải đảm bảo tính chính xác, khách quan, không gây thiệt hại cho nhà nước và nhà đầu tư; hướng dẫn và hỗ trợ nhà đầu tư trong việc chuẩn bị hồ sơ, tài liệu; chỉ được thông báo một lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ nội dung cần sửa đổi, bổ sung đối với mỗi bộ hồ sơ.

3. Đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngoài các thủ tục tại Quy định này, nhà đầu tư cần thực hiện các thủ tục hành chính của lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện.

4. Thời gian giải quyết các thủ tục hành chính của từng thủ tục trong Quy định này là thời gian tối đa thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền công bố của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk, được tính từ khi nhà đầu tư nộp đủ hồ sơ hợp lệ đến khi nhận kết quả, không bao gồm thời gian nhà đầu tư nghiên cứu, chuẩn bị hồ sơ và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

5. Các dự án đầu tư không có hạng mục công trình xây dựng thì không phải thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng tại các Điều 5, 6, 7 của Quy định này (quy hoạch chi tiết tổng mặt bằng, thẩm định thiết kế xây dựng, cấp phép xây dựng...)

Chương II: TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 4. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Việc lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án có sử dụng đất được thực hiện theo một trong ba hình thức sau:

1. Đấu giá quyền sử dụng đất

a) Đấu giá quyền sử dụng đất áp dụng đối với dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc quỹ đất được sử dụng để đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Tư pháp quy định về tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất; hoặc dự án đầu tư thuộc quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

b) Nhà đầu tư tham gia đấu giá quyền sử dụng đất theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định Điều 5 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP. Sau khi trúng đấu giá, nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bàn giao đất trên thực địa, thực hiện theo các bước tại Điều 5 Quy định này để triển khai dự án đầu tư.

2. Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

a) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư áp dụng trong các trường hợp:

- Dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc đô thị, khu vực đô thị mới, nhà ở thương mại, công trình thương mại và dịch vụ, tổ hợp đa năng, thực hiện tại khu đất có giá trị thương mại cao theo danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Dự án đầu tư thuộc quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

b) UBND cấp huyện được giao là bên mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn hành chính cấp huyện, hoặc Sở Xây dựng đối với dự án phát triển nhà ở, theo danh mục dự án cần đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn 02 huyện trở lên, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao 01 UBND cấp huyện làm bên mời thầu.

c) Nhà đầu tư tham gia đấu thầu theo danh mục dự án cần đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật Đấu thầu.

d) UBND tỉnh ủy quyền cơ quan được giao làm bên mời thầu tại điểm b khoản này ký kết hợp đồng thực hiện dự án với nhà đầu tư. Trường hợp bên mời thầu là UBND cấp huyện, UBND tỉnh ủy quyền bên mời thầu phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

3. Lựa chọn nhà đầu tư không thông qua đấu thầu quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất:

a) Nhà đầu tư được lựa chọn không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau: Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng dự án; dự án trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nhà đầu tư; dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Khi được lựa chọn không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhà đầu tư phải thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cụ thể:

a.1) Các trường hợp thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư:

- Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (kể cả trường hợp đất trong cụm công nghiệp chưa có nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng) hoặc nhận chuyển nhượng dự án.

- Đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nhà đầu tư nhưng phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo mục tiêu dự kiến thực hiện.

- Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 30, 31 Luật Đầu tư.

a.2) Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư trong các trường hợp sau:

- Dự án thực hiện trên đất mà nhà đầu tư có quyền sử dụng hợp pháp và không phải xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất;

- Dự án đầu tư khai thác khoáng sản mà nhà đầu tư trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

b) Dự án sản xuất nông lâm nghiệp đề xuất thực hiện trên đất lâm nghiệp:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ động tổ chức lập và rà soát tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung quy hoạch nông, lâm nghiệp, xác định thông tin về việc chuyển đổi đất rừng, diện tích trồng rừng thay thế và phương án đền bù rừng, làm cơ sở đề xuất danh mục dự án kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp.

- Trường hợp có nhà đầu tư năng lực tài chính đảm bảo, có kinh nghiệm đầu tư đề xuất thực hiện dự án trên đất chưa phù hợp các quy hoạch theo quy định, vì nhu cầu phát triển, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch Đầu tư và các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh cho phép nhà đầu tư tổ chức khảo sát diện tích đề xuất thực hiện dự án, tổ chức phúc tra kết quả khảo sát làm cơ sở để nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án trình quyết định chủ trương đầu tư.

c) Trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng thực hiện quyết định chủ trương đầu tư, nhưng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên, nếu có thêm nhà đầu tư khác nộp hồ sơ đề xuất thực hiện dự án tại cùng một diện tích đất thì tùy từng trường hợp, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều này.

Điều 5. Trình tự thực hiện thủ tục đầu tư với dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất

1. Bước 1: Nhà đầu tư tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bàn giao đất trên thực địa. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài trúng đấu giá chưa thành lập tổ chức kinh tế tại Việt Nam thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo khoản 2 Điều này.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Đơn vị tổ chức đấu giá; cơ quan Tài nguyên và Môi trường.

- Thời hạn giải quyết: bàn giao đất trên thực địa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhà đầu tư thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Kết quả: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Biên bản bàn giao đất.

2. Bước 2: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các trường hợp phải thực hiện, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư) và các trường hợp không thực hiện thủ tục này nhưng có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước, dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Đầu tư); thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Thời hạn giải quyết:

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: không quá 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đồng thời thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đăng ký thành lập doanh nghiệp tại một đầu mối, thời gian xử lý là không quá 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Kết quả: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Bước 3: Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết/ quy hoạch tổng mặt bằng

a) Thẩm định quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Sở Xây dựng; phòng chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp huyện.

- Thời hạn giải quyết: không quá 20 ngày (35 ngày đối với trường hợp phải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan) kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Phê duyệt quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng UBND tỉnh; Văn phòng UBND cấp huyện.

- Thời hạn giải quyết: không quá 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Kết quả: Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết tổng mặt bằng.

4. Bước 4: Thẩm định thiết kế cơ sở.

- Nhà đầu tư gửi hồ sơ thiết kế cơ sở đến cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) của dự án đầu tư xây dựng công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường

và an toàn của công cộng đối với công trình từ cấp II trở xuống được xây dựng trên địa bàn tỉnh. Các dự án khác nhà đầu tư tự tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Sở Xây dựng; sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại khoản 5 Điều 76 Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, nhà đầu tư nộp hồ sơ thẩm định thiết kế cơ sở tại Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều 76 Nghị định 59/2015/NĐ-CP).

- Thời hạn giải quyết:

+ Dự án nhóm A: không quá 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

+ Dự án nhóm B: không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

+ Dự án nhóm C: không quá 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

- Kết quả: Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở.

5. Bước 5: Các thủ tục về phòng cháy chữa cháy; thẩm định hồ sơ giao rừng, thuê rừng; bảo vệ môi trường; chấp thuận đầu tư dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới

Các thủ tục sau đây có thể được thực hiện đồng thời:

a) Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án thuộc danh mục tại Phụ lục IV Nghị định 79/2014/NĐ-CP của Chính phủ

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy.

- Thời hạn giải quyết: không quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm A, 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Kết quả: Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

b) Đối với các dự án bảo vệ và phát triển rừng, nhà đầu tư lập phương án phòng cháy chữa cháy rừng gửi cơ quan Kiểm lâm thẩm định, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 09/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006 của Chính phủ quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng.

c) Thẩm định hồ sơ giao rừng, thuê rừng đối với dự án có đề nghị giao rừng, thuê rừng

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Kết quả: Văn bản thẩm định hồ sơ giao rừng, thuê rừng.

d) Thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đăng ký, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Thời hạn giải quyết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường: không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa theo yêu cầu của cơ quan thẩm định; Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường: không quá 10 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Kết quả: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của UBND tỉnh hoặc Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của UBND cấp huyện.

đ) Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở, chấp thuận đầu tư dự án khu đô thị mới

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Sở Xây dựng.
- Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp số ngày quy định của cấp Trung ương ít hơn thì thực hiện theo số ngày tại quy định đó).

- Kết quả: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.

6. Bước 6: Thẩm định thiết kế xây dựng

- Nhà đầu tư gửi hồ sơ thiết kế xây dựng (thiết kế kỹ thuật đối với trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế hai bước) đến cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại Điều 83 Luật Xây dựng đối với công trình công cộng từ cấp III trở lên, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn cộng đồng được xây dựng trên địa bàn tỉnh. Nhà đầu tư tự tổ chức thẩm định thiết kế xây dựng các công trình còn lại.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Sở Xây dựng; sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại khoản 5 Điều 76 Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, nhà đầu tư nộp hồ sơ thẩm định thiết kế cơ sở tại Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều 76 Nghị định 59/2015/NĐ-CP).

- Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; 20 ngày đối với các công trình còn lại, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Kết quả: Thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng.

7. Bước 7: Cấp Giấy phép xây dựng

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Xây dựng; UBND cấp huyện.

- Thời hạn giải quyết: không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Kết quả: Giấy phép xây dựng.

Điều 6. Trình tự thực hiện thủ tục đầu tư đối với dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Bước 1: Nhà đầu tư tham gia đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và ký hợp đồng thực hiện dự án

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: cơ quan được UBND tỉnh giao trách nhiệm là bên mời thầu tại điểm b khoản 2 Điều 4 Quy định này.

- Kết quả: Hợp đồng thực hiện dự án đầu tư.

2. Bước 2: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Nội dung thực hiện như khoản 2 Điều 5 Quy định này.

3. Bước 3: Thông báo thu hồi đất đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai.

- Cơ quan chủ trì giải quyết: UBND tỉnh; UBND cấp huyện.

- Thời hạn giải quyết: không quá 15 ngày làm việc kể từ khi hợp đồng thực hiện dự án được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư.

- Kết quả: Thông báo thu hồi đất.

4. Bước 4: Thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng. Nội dung thực hiện như khoản 3 Điều 5 Quy định này.

5. Bước 5: Thẩm định thiết kế cơ sở. Nội dung thực hiện như khoản 4 Điều 5 Quy định này.

6. Bước 6: Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; Thẩm định phương án phòng cháy chữa cháy rừng; Thẩm định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường/ Đăng ký, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường; Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở, chấp thuận đầu tư dự án khu đô thị mới (đối với dự án phát triển nhà, dự án đầu tư khu đô thị mới). Các thủ tục này có thể được thực hiện đồng thời, nội dung thực hiện như khoản 5 Điều 5 Quy định này.

7. Bước 7: Thực hiện các thủ tục đất đai, xây dựng

Các nhóm thủ tục sau đây có thể được thực hiện đồng thời:

a) Lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Quyết định thu hồi đất, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Quyết định giao đất, cho thuê đất, giao rừng, cho thuê rừng (nếu có); Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, mục đích sử dụng rừng (nếu có); Ký hợp đồng thuê đất, thuê rừng (nếu có)/ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; Bàn giao đất trên thực địa; Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Thuế tỉnh; UBND cấp huyện; Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Kết quả: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng; Biên bản bàn giao đất.

b) Thẩm định thiết kế xây dựng. Nội dung thực hiện như khoản 6 Điều 5 Quy định này.

8. Bước 8: Cấp Giấy phép xây dựng. Nội dung thực hiện như khoản 7 Điều 5 Quy định này.

Điều 7. Trình tự thực hiện thủ tục đầu tư đối với dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu.

1. Bước 1: Quyết định chủ trương đầu tư

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 35 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

+ Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, thời gian xử lý thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh là không quá 35 ngày, chưa kể thời hạn gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến thẩm định về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước thực hiện theo quy định tại văn bản pháp luật về đầu tư.

- Kết quả: Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.

- Trường hợp chưa có đầy đủ thông tin về vị trí dự kiến thực hiện dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan tổ chức khảo sát thực tế, làm cơ sở cho việc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản về quyết định chủ trương đầu tư. Riêng đối với dự án sản xuất nông lâm nghiệp trên đất rừng, thực hiện theo điểm c khoản 3 Điều 4 Quy định này.

- Đối với dự án xây dựng nhà ở, ngoài hồ sơ quy định tại Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp thêm Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương dự án xây dựng nhà ở. Quy trình thực hiện theo Luật Đầu tư và Mục 1 Chương III Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Nhà ở.

- Đối với dự án sử dụng đất lớn, vị trí có khả năng ảnh hưởng tới đất quy hoạch cho mục đích quốc phòng, Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến thẩm định của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh.

- Đối với dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài tại các xã biên giới, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh xin ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP trước khi quyết định chủ trương đầu tư.

- Đối với dự án không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo điểm a.2 khoản 3 Điều 4 Quy định này, trình tự thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định tại Điều này, nhưng không phải thực hiện Bước 6.a.

2. Bước 2: cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư có vốn nước ngoài quy định khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư năm 2014 hoặc nhà đầu tư trong nước có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; thành lập tổ chức kinh tế đối với nhà đầu tư nước ngoài.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Thời hạn giải quyết:

+ Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: không quá 05 ngày làm việc kể từ khi Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản Quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án không phải thực hiện quyết định chủ trương đầu tư (theo điểm a.2 khoản 3 Điều 4 Quy định này) nhưng nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì thời hạn giải quyết là không quá 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đồng thời thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đăng ký thành lập doanh nghiệp tại một đầu mối, thời gian xử lý là không quá 05 ngày làm việc kể từ khi Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản Quyết định chủ trương đầu tư.

- Kết quả: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Bước 3: Thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết/quy hoạch tổng mặt bằng. Nội dung thực hiện như khoản 3 Điều 5 Quy định này.

4. Bước 4: Thẩm định thiết kế cơ sở. Nội dung thực hiện như khoản 4 Điều 5 Quy định này.

5. Bước 5: Các thủ tục về phòng cháy chữa cháy; thẩm định hồ sơ giao rừng, thuê rừng; bảo vệ môi trường; chấp thuận đầu tư dự án khu đô thị mới

Nội dung thực hiện như khoản 5 Điều 5 Quy định này.

6. Bước 6: Thực hiện các thủ tục đất đai, xây dựng

Các nhóm thủ tục sau đây có thể được thực hiện đồng thời:

a) Thông báo thu hồi đất đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai; Lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Quyết định thu hồi đất, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Quyết định giao đất, cho thuê đất, giao rừng, cho thuê rừng (nếu có)/ Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, mục đích sử dụng rừng (nếu có); Ký hợp đồng thuê đất, thuê rừng (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; Bàn giao đất trên thực địa; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Thuế tỉnh; UBND cấp huyện; Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Kết quả: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng; Biên bản bàn giao đất.

b) Thẩm định thiết kế xây dựng. Nội dung thực hiện như khoản 6 Điều 5 Quy định này.

7. Bước 7: cấp Giấy phép xây dựng, Nội dung thực hiện như khoản 7 Điều 5 Quy định này.

Điều 8. Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định 118/2015/NĐ-CP.

2. Dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày 01/7/2015 nhưng chậm tiến độ và được cơ quan có thẩm quyền cho phép giãn tiến độ thực hiện đầu tư thì phải ký quỹ tương ứng đối với phần công việc còn lại của dự án, trừ trường hợp đã thực hiện ký quỹ vào thời điểm được chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi cấp quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép giãn tiến độ thực hiện đầu tư theo khoản 2 điều này, Sở Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư thỏa thuận bằng văn bản việc ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án về số tiền ký quỹ, thời hạn ký quỹ và các nội dung khác theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

Chương III:

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, NHÀ ĐẦU TƯ VÀ CƠ CHẾ PHỐI HỢP

Điều 9. Phối hợp cung cấp thông tin

1. Thông tin đầu tư vào tỉnh Đắk Lắk được cung cấp trên trang thông tin điện tử của tỉnh tại địa chỉ <http://www.daklak.gov.vn>, trang thông tin của Trung tâm xúc tiến đầu tư Đắk Lắk tại địa chỉ <http://ipc.daklakdpi.gov.vn>, hoặc trực tiếp tại Trung tâm xúc tiến đầu tư - Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trung tâm xúc tiến đầu tư có trách nhiệm cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan về môi trường đầu tư, thủ tục đầu tư ngay khi nhận được yêu cầu của Nhà đầu tư. Đối với các thông tin, tài liệu cụ thể chuyên ngành phải lấy ý kiến của các cơ quan chuyên ngành khác thì cung cấp thông tin, tài liệu trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu.

2. Các Sở, ban, ngành, địa phương liên quan có trách nhiệm cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Nếu nhà đầu tư có nhu cầu khảo sát địa điểm trước khi quyết định đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, mời Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành, địa phương liên quan để giới thiệu địa điểm, cùng Nhà đầu tư tổ chức đi khảo sát địa điểm dự kiến thực hiện dự án (riêng các dự án đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp trên đất rừng thực hiện theo điểm c khoản 3 Điều 4 Quy định này).

4. Sau khi tìm hiểu đầy đủ thông tin về dự án đầu tư, nhà đầu tư lập hồ sơ đề nghị Quyết định chủ trương đầu tư như quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét đề xuất dự án của nhà đầu tư, tham mưu UBND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm chung của các cơ quan nhà nước

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ban, ngành quản lý quy hoạch có trách nhiệm công bố đầy đủ, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố có trách nhiệm trả lời về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn quy định tại Luật Đầu tư và Quy định này; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đồng ý với nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình; đồng thời chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc không tham gia ý kiến.

3. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố theo chức năng quản lý của mình, có trách nhiệm gửi các nội dung về quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để cung cấp thông tin cho nhà đầu tư; đồng thời phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư; tổ chức giám sát đánh giá đầu tư theo quy định; tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng thực hiện dự án khi được UBND tỉnh giao trách nhiệm làm bên mời thầu.

4. Các cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ phải có trách nhiệm hướng dẫn đầy đủ để nhà đầu tư không nộp hồ sơ quá 02 (hai) lần; nếu quá 02 (hai) lần thì trách nhiệm trước tiên thuộc về chuyên viên trực tiếp thụ lý hồ sơ và thủ trưởng cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

5. Cán bộ, công chức, viên chức và người đứng đầu cơ quan nêu vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này bị xử lý kỷ luật theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Là đầu mối hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án, nếu vượt thẩm quyền đề xuất UBND tỉnh xét giải quyết theo quy định.

2. Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố tham mưu UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư; cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan tổ chức giới thiệu địa điểm, khảo sát vị trí đầu tư xây dựng; xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư; tổ chức giám sát đánh giá đầu tư theo quy định.

3. Chỉ đạo Trung tâm Xúc tiến đầu tư hỗ trợ các cơ quan, đơn vị được giao làm bên mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất trong việc xây dựng hồ sơ mời thầu, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và các công việc khác thuộc phạm vi

trách nhiệm của bên mời thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

4. Tham mưu UBND tỉnh thu hồi theo quy định đối với các dự án đầu tư không triển khai hoặc chậm triển khai trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Chủ trì tổ chức thẩm định quy hoạch chi tiết/quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Tổ chức thẩm định, trình chấp thuận đầu tư dự án nhà ở, dự án phát triển khu đô thị mới.

3. Phối hợp với các đơn vị có liên quan cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng, giới thiệu địa điểm đầu tư; có ý kiến về dự án đầu tư khi có yêu cầu theo nội dung quản lý của đơn vị đảm bảo đầy đủ nội dung và thời gian theo quy định; cung cấp thông tin về địa điểm xây dựng, tham gia kiểm tra, khảo sát vị trí đầu tư xây dựng; tham gia công tác giám sát, đánh giá đầu tư hoặc kiểm tra định kỳ hay đột xuất dự án đầu tư.

4. Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng thực hiện dự án phát triển nhà ở và các dự án khác khi được UBND tỉnh giao làm bên mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tài Nguyên và Môi trường

1. Chủ trì tổ chức thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai; báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật về Bảo vệ môi trường; tham mưu thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giao đất, cho thuê đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh; tham mưu UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Phối hợp với các đơn vị có liên quan cung cấp thông tin về quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với những nơi đã có bản đồ địa chính hoặc thực hiện trích đo địa chính thửa đất; hướng dẫn các thủ tục về giải phóng mặt bằng; xác định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền UBND tỉnh; có ý kiến về dự án đầu tư khi có yêu cầu theo nội dung quản lý của đơn vị đảm bảo đầy đủ nội dung và thời gian theo quy định; tham gia kiểm tra, khảo sát vị trí đầu tư xây dựng; tham gia công tác giám sát, đánh giá đầu tư hoặc kiểm tra định kỳ hay đột xuất dự án đầu tư.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ động tổ chức lập và rà soát sửa đổi, bổ sung quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý trình UBND tỉnh phê duyệt; chủ trì tham mưu UBND tỉnh cho phép nhà đầu tư khảo sát địa điểm dự kiến thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp trên đất lâm nghiệp và tổ chức hướng dẫn việc khảo sát; tổ chức xác định thông tin về việc chuyển đổi đất rừng, diện tích trồng rừng thay thế và phương án đền bù rừng, làm cơ sở đề xuất danh mục dự án kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp; thẩm định hồ sơ giao rừng, thuê rừng, điều kiện giao rừng, cho thuê rừng theo quy định pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và các quy định thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

2. Phối hợp với các đơn vị có liên quan cung cấp thông tin về quy hoạch ngành (nông, lâm, nghiệp); có ý kiến về dự án đầu tư khi có yêu cầu theo nội dung quản lý của đơn vị đảm bảo đầy đủ nội dung và thời gian theo quy định; tham gia kiểm tra, khảo sát vị trí đầu tư dự án; tham gia công tác giám sát, đánh giá đầu tư hoặc kiểm tra định kỳ hay đột xuất dự án đầu tư.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các dự án phát triển nông lâm nghiệp; theo dõi, tổng hợp báo cáo đề xuất UBND tỉnh kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và xử lý những sai phạm nếu có.

4. Chỉ đạo cơ quan Kiểm lâm kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển rừng; hướng dẫn nhà đầu tư xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; thẩm định phương án quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng của các dự án bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí rà soát sửa đổi, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các quy hoạch, kế hoạch ngành có liên quan.

2. Có ý kiến về dự án đầu tư khi có yêu cầu theo nội dung quản lý của đơn vị đảm bảo đầy đủ nội dung và thời gian theo quy định; tham gia kiểm tra, khảo sát vị trí đầu tư xây dựng; tham gia công tác giám sát, đánh giá đầu tư hoặc kiểm tra định kỳ hay đột xuất dự án đầu tư.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Công thương

1. Chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Phối hợp với các đơn vị có liên quan cung cấp thông tin về quy hoạch ngành; có ý kiến về dự án đầu tư khi có yêu cầu theo nội dung quản lý của đơn vị đảm bảo đầy đủ nội dung và thời gian theo quy định; tham gia kiểm tra, khảo sát vị trí đầu tư xây dựng; tham gia công tác giám sát, đánh giá đầu tư hoặc kiểm tra định kỳ hay đột xuất dự án đầu tư.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì thẩm định công nghệ sử dụng trong dự án thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Phối hợp với các đơn vị có liên quan cung cấp thông tin về quy hoạch ngành; có ý kiến về dự án đầu tư khi có yêu cầu theo nội dung quản lý của đơn vị đảm bảo đầy đủ nội dung và thời gian theo quy định; tham gia kiểm tra, khảo sát vị trí đầu tư xây dựng; tham gia công tác giám sát, đánh giá đầu tư hoặc kiểm tra định kỳ hay đột xuất dự án đầu tư.

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ

1. Chủ trì hoặc phối hợp xin ý kiến Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để xác minh tư cách pháp nhân của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện dự án đầu tư tại tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh giải quyết thủ tục và quản lý người nước ngoài đối với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài xin phép đến thực hiện dự án đầu tư tại tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

Phối hợp với các đơn vị có liên quan cung cấp thông tin về yếu tố quốc phòng của địa điểm đầu tư dự án; có ý kiến về dự án đầu tư về yếu tố an ninh quốc phòng; tham gia công tác kiểm tra định kỳ hay đột xuất dự án đầu tư có liên quan.

Điều 20. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Phối hợp với các đơn vị có liên quan cung cấp thông tin về yếu tố an ninh của dự án đầu tư; có ý kiến về dự án đầu tư về yếu tố an ninh; tham gia công tác kiểm tra định kỳ hay đột xuất dự án đầu tư có liên quan.

Điều 21. Trách nhiệm của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy

1. Chủ trì tổ chức thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án đầu tư; kiểm định thiết bị, phương tiện phòng cháy chữa cháy, kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy trong quá trình thi công xây dựng và tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với các đơn vị có liên quan có ý kiến về dự án đầu tư về yếu tố an toàn phòng cháy chữa cháy; trả lời về giải pháp phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế quy hoạch, hồ sơ thiết kế cơ sở, chấp thuận địa điểm công trình; tham gia công tác kiểm tra định kỳ hay đột xuất dự án đầu tư có liên quan.

Điều 22. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Tổ chức thẩm định, phê duyệt quyết định thu hồi đất, phương án bồi thường giải phóng mặt bằng và tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo thẩm quyền; xác định đã hoàn thành việc bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất và giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật; Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường; cấp Giấy phép xây dựng đối với các công trình thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định thuộc thẩm quyền.

2. Phối hợp với các đơn vị có liên quan cung cấp thông tin về quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với những nơi đã có bản đồ địa chính hoặc thực hiện trích đo địa chính thửa đất; có ý kiến về dự án đầu tư khi có yêu cầu theo nội dung quản lý của đơn vị đảm bảo đầy đủ nội dung và thời gian theo quy định; tham gia kiểm tra, khảo sát vị trí đầu tư xây dựng; tham gia công tác giám sát, đánh giá đầu tư hoặc kiểm tra định kỳ hay đột xuất dự án đầu tư; giải quyết khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn.

3. Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng thực hiện dự án theo quy định đối với dự án đầu tư trên địa bàn cấp huyện khi được UBND tỉnh giao làm bên mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; Theo dõi, giải quyết khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện hợp đồng.

Điều 23. Trách nhiệm của Nhà đầu tư

1. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan trong việc thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Thực hiện ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án theo đúng quy định (nếu có); nộp các loại phí, lệ phí khi thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

3. Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng tiến độ; đúng mục tiêu nội dung và tiến độ đã cam kết ghi tại quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hợp đồng thực hiện dự án; đồng thời báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo đúng thời gian quy định.

Chương IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Triển khai thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, có trách nhiệm triển khai thực hiện và tăng cường phối hợp đảm bảo thực hiện Quy định này đồng bộ, hiệu quả; trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư để xem xét, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

2. Trường hợp các văn bản pháp luật quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực liên quan có thay đổi thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 25. Chế độ báo cáo

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư hàng quý và hàng năm, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư (thông qua Trung tâm xúc tiến đầu tư), Cục Thống kê và báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Nội dung báo cáo theo quy định tại Điều 53 Nghị định 118/2015/NĐ-CP.

2. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo UBND tỉnh và báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Nội dung báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Nghị định 118/2015/NĐ-CP.

3. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch Đầu tư và báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án đang thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư, nếu chưa hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định, thì phải bổ sung, thực hiện đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định tại Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hải Ninh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 33/2016/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng,
Phó trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân
các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 23/2014/TTLT-BTP-BNV ngày 22/12/2014 của Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 63/TTr-STP ngày 14 tháng 9 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan ở tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2016 và thay thế Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tiêu chuẩn Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) của tỉnh Đắk Lắk.

Điều kiện, tiêu chuẩn đối với chức danh Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra thuộc Sở Tư pháp thực hiện theo quy định tại Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 05/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra sở; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Điều kiện, tiêu chuẩn tại Quy định này là cơ sở để xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Vị trí, chức trách

1. Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp là công chức đứng đầu các đơn vị thuộc Sở Tư pháp; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tư pháp và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị được phân công phụ trách, quản lý.

2. Trưởng phòng Tư pháp là công chức đứng đầu Phòng Tư pháp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tư pháp theo quy định của pháp luật.

3. Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp cấp huyện là công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý, giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số lĩnh vực công tác của đơn vị theo sự phân công

của Trưởng phòng; chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Điều 3. Điều kiện

1. Về thâm niên, kinh nghiệm công tác:

a) Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp: có thời gian công tác trong ngành từ đủ 05 năm trở lên, trừ trường hợp bổ nhiệm vào các chức danh mà pháp luật có quy định khác.

b) Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp: có thời gian công tác trong ngành từ đủ 03 năm trở lên, trừ trường hợp bổ nhiệm vào các chức danh mà pháp luật có quy định khác.

c) Trưởng phòng Tư pháp: có thời gian công tác trong ngành từ đủ 05 năm trở lên, hoặc có 02 năm trở lên giữ chức vụ Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp hoặc các chức vụ quản lý tương đương trong các cơ quan có chức năng tham mưu quản lý chung.

d) Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp: có thời gian công tác trong ngành hoặc trong các cơ quan có chức năng tham mưu quản lý chung từ đủ 03 năm trở lên.

đ) Quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này không áp dụng đối với các trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức công tác ở các cơ quan khác được điều động, luân chuyển, bổ nhiệm giữ các chức danh theo chủ trương về công tác cán bộ của Đảng hoặc cơ quan có thẩm quyền.

2. Tuổi bổ nhiệm:

a) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp: tuổi bổ nhiệm lần đầu không quá 55 tuổi đối với nam và không quá 50 tuổi đối với nữ.

b) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp cấp huyện: tuổi bổ nhiệm lần đầu không quá 45 tuổi (đối với cả nam và nữ).

c) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã thôi giữ chức vụ lãnh đạo, sau một thời gian công tác nếu được xem xét để bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, thì điều kiện về tuổi thực hiện như quy định khi bổ nhiệm lần đầu.

3. Được quy hoạch vào chức danh bổ nhiệm hoặc tương đương trở lên, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Có đủ sức khỏe để đảm đương công việc được giao theo xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền.

5. Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ hình thức khiển trách đến cách chức.

Điều 4. Tiêu chuẩn

1. Phẩm chất

a) Có tinh thần yêu nước sâu sắc, tận tụy phục vụ nhân dân, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phấn đấu thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước

b) Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Có ý thức tổ chức kỷ luật; gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị. Trung thực, không cơ hội, gán bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm.

2. Năng lực

a) Có năng lực tham mưu, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành được giao.

b) Có khả năng nghiên cứu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành được giao, phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước của ngành, đơn vị.

c) Có năng lực tổ chức, điều hành cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị và phối hợp với các cấp, các cơ quan có liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao.

d) Có khả năng đoàn kết, quy tụ, tập hợp quần chúng.

3. Hiểu biết

a) Am hiểu tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước và của địa phương.

b) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước về lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành. Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành được giao và các văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành.

c) Hiểu biết sâu về nghiệp vụ quản lý của lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành; có kinh nghiệm tổ chức, quản lý, điều hành.

4. Trình độ

a) Trình độ văn hóa: Tốt nghiệp trung học phổ thông.

b) Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật trở lên.

c) Lý luận chính trị: Trung cấp trở lên.

d) Đang giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên; có chứng nhận bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên.

đ) Sử dụng thành thạo máy vi tính theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

e) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngoài ra, đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp còn phải biết sử dụng tiếng dân tộc thiểu số ở địa phương nơi công tác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với Giám đốc Sở Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định, nếu có vướng mắc phát sinh, các đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp) để xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 34/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với lâm sản ngoài gỗ, khoáng sản trên địa bàn tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 05/11/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 20/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 421/TTr-STC ngày 10/10/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với lâm sản ngoài gỗ, khoáng sản trên địa bàn tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 05/11/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
I	Bổ sung vào Mục A (Lâm sản ngoài gỗ), Phần II (Lâm sản ngoài gỗ, khoáng sản)		
29	Rễ cây Mật nhân tươi	đ/kg	18.000
II	Bổ sung vào Khoản II (Khoáng sản khác), Mục B (Lâm sản ngoài gỗ), Phần II (Lâm sản ngoài gỗ, khoáng sản)		
8	Đá Granit ốp lát (nguyên khai)	đ/m ³	1.800.000
9	Quặng chì, kẽm		
9.1	Quặng sunfua chì - kẽm (hàm lượng chì - kẽm) < 5%	đ/m ³	900.000
9.2	Quặng sunfua chì - kẽm 5% ≤ (hàm lượng chì - kẽm) < 10%	đ/m ³	1.000.000
9.3	Quặng sunfua chì - kẽm 10% ≤ (hàm lượng chì - kẽm) < 15%	đ/m ³	1.150.000
9.4	Quặng sunfua chì - kẽm 15% ≤ (hàm lượng chì - kẽm) < 20%	đ/m ³	1.300.000
9.5	Quặng sunfua chì - kẽm 20% ≤ (hàm lượng chì -	đ/m ³	1.800.000

	kẽm) < 25%		
9.6	Quặng sunfua chì - kẽm (hàm lượng chì - kẽm) $\geq$ 25%	đ/m ³	2.400.000
9.7	Tinh quặng chì hàm lượng < 50%	đ/m ³	21.000.000
9.8	Tinh quặng chì hàm lượng $\geq$ 50%	đ/m ³	23.000.000
9.9	Tinh quặng kẽm hàm lượng < 50%	đ/m ³	8.000.000
9.10	Tinh quặng kẽm hàm lượng $\geq$ 50%	đ/m ³	9.000.000
11	Đá vôi	đ/m ³	30.000

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan có liên quan kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi kể từ ngày 26/ 11 /2016./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Thông tư số 67/2003/TT-BTC ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính áp dụng cho Ban quản lý chợ, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác và quản lý chợ;

Căn cứ Thông tư số 06/2003/TT-BTM ngày 15 tháng 8 năm 2003 của Bộ Thương mại hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Ban quản lý chợ;

Căn cứ Thông tư số 07/2003/TT-BKH ngày 11 tháng 9 năm 2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập dự án quy hoạch phát triển và đầu tư xây dựng chợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 63/TTr-SCT ngày 20 tháng 10 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, tham mưu triển khai, thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và báo cáo kết quả thực hiện Quy định ban hành kèm theo Quyết định này với UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

Bãi bỏ Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 25/1/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy chế về đấu thầu kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 23/4/2013 về

việc bổ sung điều 2 quy chế về về đấu thầu kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hải Ninh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phát triển và quản lý chợ, bao gồm các lĩnh vực: Quy hoạch, xây dựng, phát triển chợ.

Chợ được điều chỉnh trong quy định này là chợ được quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với:

- a) Cơ quan nhà nước có chức năng quản lý nhà nước về chợ theo thẩm quyền;
- b) Các cơ quan nhà nước tham gia phối hợp quản lý nhà nước về chợ;
- c) Các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động tại chợ trên địa bàn.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đơn vị kinh doanh - quản lý chợ là tên gọi chung của Doanh nghiệp hoặc Hợp tác xã kinh doanh - khai thác - quản lý chợ và Ban Quản lý chợ.

2. Thương nhân kinh doanh tại chợ là các tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh thường xuyên, ổn định trong phạm vi chợ, có hợp đồng sử dụng hoặc hợp đồng thuê điểm kinh doanh tại chợ với Chủ đầu tư, Ban quản lý chợ hoặc hợp đồng giữa các thương nhân với nhau trong trường hợp sang nhượng điểm kinh doanh hoặc cho thương nhân khác thuê lại điểm kinh doanh.

3. Điểm kinh doanh tại chợ: Bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki-ốt, cửa hàng được bố trí cố định trong phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ, có diện tích quy chuẩn tối thiểu là 3m²/điểm (sau đây gọi tắt là điểm kinh doanh).

Điều 3. Phân cấp quản lý nhà nước về chợ.

1. Phân cấp quản lý nhà nước về chợ:

a) Chợ hạng 1: Do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, ủy quyền giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có chợ trực tiếp quản lý.

b) Chợ hạng 2, hạng 3: Do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý

Thực hiện theo tiêu chuẩn phân hạng tại khoản 2 điều 3 Nghị định 02/2003/NĐ-CP; khoản 1, khoản 2 điều 1 Nghị định 114/2009/NĐ-CP và theo Quyết định phân hạng chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

2. Việc phân hạng chợ là cơ sở để phân cấp quản lý nhà nước về chợ trên địa bàn tỉnh. Việc thay đổi phân hạng chợ cho phù hợp với thực tiễn tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh trên cơ

sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện và ý kiến thẩm định của các ngành liên quan do Sở Công Thương chủ trì, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương II **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CHỢ**

Điều 4. Quy hoạch chợ.

Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch thương mại, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có liên quan và thực hiện theo quy định tại điều 4 Nghị định 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ.

Việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển hệ thống chợ phải căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Công Thương thẩm định tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng phát triển chợ

1. Nguồn vốn đầu tư xây dựng phát triển chợ bao gồm: Vốn của các doanh nghiệp, cá nhân sản xuất, kinh doanh và của nhân dân đóng góp; nguồn vốn vay tín dụng; nguồn vốn đầu tư phát triển của Nhà nước (cụ thể vốn từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn viện trợ không hoàn lại).

2. Tỉnh Đắk Lắk khuyến khích các tổ chức, cá nhân và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng hoặc góp vốn cùng nhà nước đầu tư xây dựng phát triển các loại chợ.

Điều 6. Chính sách về đầu tư xây dựng, phát triển chợ

1. Dự án đầu tư chợ của các thành phần kinh tế được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành về đầu tư.

2. Căn cứ quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất danh mục các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp chợ trên địa bàn hàng năm về Sở Công Thương tổng hợp. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Tài chính rà soát, tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp chợ từ nguồn vốn ngân sách, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chợ được hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều này, chỉ ưu tiên các chợ như sau:

a) Chợ đang hoạt động nằm trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng là chợ tạm hoặc chợ có cơ sở vật chất - kỹ thuật xuống cấp nghiêm trọng cần được xây dựng lại hoặc cải tạo, nâng cấp;

b) Chợ xây mới ở các xã có nhu cầu về chợ để phục vụ sản xuất, xuất khẩu và đời sống sinh hoạt của nhân dân nhưng chưa có chợ;

c) Chợ hạng 3 ở các xã thực hiện xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chợ hạng 3 ở các xã khó khăn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, mức hỗ trợ cụ thể theo quy mô của từng dự án;

d) Chợ chuyên doanh hoặc tổng hợp mang tính phát luồng, cung cấp hàng hóa cho mạng lưới bán lẻ trên địa bàn; chợ nông sản thực phẩm, rau an toàn, mức hỗ trợ cụ thể theo quy mô của từng dự án.

4. Quản lý vốn Ngân sách sau đầu tư:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo luật doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước vào tham gia quản lý, kinh doanh, khai thác chợ thì số vốn ngân sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của chợ sẽ được ghi vào vốn của doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp, Hợp tác xã 100% vốn tự chủ được giao quản lý, kinh doanh, khai thác chợ phải hoàn trả ngân sách phần kinh phí hỗ trợ một hoặc nhiều lần tùy theo từng chợ, do cơ quan có thẩm quyền quy định tại Quyết định công nhận Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý, kinh doanh, khai thác chợ;

c) Đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao quản lý, khai thác chợ có trách nhiệm quản lý phần vốn ngân sách trong quá trình chợ hoạt động.

Điều 7. Quy định chung trong triển khai dự án đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp chợ trên địa bàn

1. Tất cả các chợ đầu tư xây dựng mới, xây dựng lại hoặc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp phải theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn chuyên ngành và các văn bản pháp luật có liên quan, phải có ý kiến của cơ quan chuyên môn theo phân cấp quản lý về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch.

2. Trình tự thủ tục đầu tư dự án, thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Đối với chợ đã chuyển đổi mô hình sang Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý, kinh doanh khai thác chợ nếu có nhu cầu xây dựng lại, nâng cấp, cải tạo chợ phải lập dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng, các quy định về tiêu chuẩn thiết kế các loại hình, cấp độ chợ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Điều 8. Quy định đối với Chủ đầu tư xây dựng, nâng cấp chợ.

1. Đối với các chợ đầu tư xây dựng lại hoặc cải tạo nâng cấp, sửa chữa lớn có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của thương nhân đang kinh doanh tại chợ (kể cả xây dựng mới do di dời địa điểm):

a) Trước khi đầu tư xây dựng chợ hoặc sửa chữa nâng cấp lớn, Chủ đầu tư phải thực hiện:

- Công khai minh bạch thông tin về dự án để thương nhân kinh doanh tại chợ nắm và tiếp thu các ý kiến của thương nhân.

- Xây dựng phương án, chính sách hỗ trợ di chuyển, bố trí chợ tạm và sắp xếp kinh doanh tại chợ tạm trong suốt thời gian đầu tư xây dựng, nâng cấp chợ; Dự kiến về mức phí chợ (kể từ ngày 01/01/2017 là giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ theo Luật phí và lệ phí) theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 của Quy định này, quyền lợi và trách nhiệm của các hộ kinh doanh tại chợ cũ sau khi dự án được hoàn thành báo cáo cấp có thẩm quyền.

b) Sau khi chợ xây dựng hoàn thành và được phép sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, trước khi đưa chợ vào hoạt động, Chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Quy định này.

2. Đối với trường hợp xây dựng chợ hoàn toàn mới (chưa có thương nhân kinh doanh ở chợ cũ):

Chủ đầu tư dự kiến phương án về mức phí chợ (kể từ ngày 01/01/2017 là giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ theo Luật phí và lệ phí) theo quy định tại

Khoản 2 Điều 11 của Quy định này, báo cáo cấp có thẩm quyền. Sau khi chợ xây dựng hoàn thành và được phép sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, trước khi đưa chợ vào hoạt động, Chủ đầu tư thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 10 Quy định này.

3. Trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng chợ, Chủ đầu tư thường xuyên chủ động báo cáo tiến độ xây dựng và các vấn đề có liên quan đến Ủy ban nhân dân theo phân cấp quản lý và cơ quan chức năng có liên quan để nắm tình hình, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh.

Điều 9. Huy động vốn

1. Chủ đầu tư được quyền huy động vốn để xây dựng mới hoặc sửa chữa nâng cấp các hạng chợ trên cơ sở thỏa thuận với thương nhân đăng ký sử dụng hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ và nguồn vốn khác của nhân dân đóng góp theo quy định của pháp luật và theo quy định sau:

a) Thời gian huy động vốn theo sự thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và thương nhân nhưng không vượt quá thời hạn được giao kinh doanh khai thác, thời gian thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác chợ.

b) Việc thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và thương nhân phải được thể hiện bằng hợp đồng trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh (trừ trường hợp có thỏa thuận khác).

c) Chỉ được huy động vốn sau khi thực hiện đầy đủ các quy định về đầu tư xây dựng theo quy định của nhà nước.

2. Chủ đầu tư phải lập phương án huy động vốn phù hợp với tình hình từng chợ, đảm bảo nguyên tắc công khai minh bạch, có các biện pháp phòng tránh tình trạng đầu cơ và các vấn đề có thể phát sinh sau khi dự án thực hiện, tuân thủ đúng các quy định quản lý của Nhà nước báo cáo Ủy ban nhân dân theo phân cấp quản lý chợ.

3. Đối với chợ xây dựng từ vốn ngân sách

Đơn vị đầu tư xây dựng chợ chỉ được thực hiện huy động vốn khi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận phương án huy động vốn bằng văn bản đối với chợ hạng 1; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chợ hạng 2 và hạng 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đối với chợ hạng 1; Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu UBND cấp huyện đối với chợ hạng 2, hạng 3.

Chương III

QUẢN LÝ ĐIỂM KINH DOANH TẠI CHỢ

Điều 10. Lập phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ và Nội quy chợ

Trước khi đưa chợ vào hoạt động, Chủ đầu tư, đơn vị kinh doanh – quản lý chợ phải thực hiện các nội dung sau:

1. Lập phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, điểm kinh doanh tại chợ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt phương án; trong đó phải thể hiện được các nội dung: Giới thiệu tư cách pháp nhân, diện tích, quy mô chợ, vốn đầu tư xây dựng, thời gian dự kiến đi vào hoạt động.

b) Phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh phải bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự, văn minh thương mại và phải thể hiện được các nội dung như sau:

- Tổng số điểm kinh doanh;

- Cách bố trí sắp xếp các ngành hàng kinh doanh (kèm sơ đồ thiết kế, sơ đồ quầy hàng, sạp hàng, ki-ốt, cửa hàng cửa chợ), có số lượng cụ thể;

- Bản tổng hợp việc lấy ý kiến tham khảo đại diện của các thương nhân đã đăng ký vào chợ và các đối tượng khác có liên quan về phương án bố trí sắp xếp ngành nghề kinh doanh, điểm kinh doanh để đảm bảo phương án bố trí sắp xếp hợp lý, thuận tiện cho hoạt động kinh doanh trong chợ.

c) Hồ sơ bản vẽ hoàn công.

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Xây dựng nội quy chợ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hồ sơ đề nghị phê duyệt gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt.

b) Dự thảo nội quy chợ trên cơ sở nội quy mẫu do Bộ Công Thương ban hành (1 bản giấy và 1 file điện tử).

c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, điểm kinh doanh tại chợ và nội quy chợ:

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với chợ hạng 1; Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đối với chợ hạng 2, hạng 3.

Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh; phòng Kinh tế hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng là cơ quan chuyên môn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, điểm kinh doanh tại chợ và nội quy chợ.

Điều 11. Quản lý điểm kinh doanh tại chợ

1. Điểm kinh doanh tại chợ bao gồm các loại sau:

a) Loại giao cho thương nhân sử dụng kinh doanh trong trường hợp có hợp đồng góp vốn ứng trước để đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp chợ hoặc trả tiền sử dụng một lần trong một thời hạn nhất định sau khi chợ được xây dựng xong và đưa vào hoạt động;

b) Loại cho thương nhân thuê để kinh doanh.

2. Nguyên tắc về sử dụng, thuê điểm kinh doanh tại chợ:

Việc sử dụng, thuê điểm kinh doanh tại chợ được thực hiện theo hợp đồng giữa thương nhân kinh doanh tại chợ với chủ đầu tư hoặc ban quản lý chợ. Mức phí chợ (kể từ ngày 01/01/2017 là giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ theo Luật phí và lệ phí) không vượt quá mức giá tối đa do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định.

Trường hợp thực hiện đấu thầu khi số lượng thương nhân đăng ký sử dụng hoặc thuê vượt quá số lượng điểm kinh doanh có thể bố trí tại chợ theo phương án

được duyệt thì giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ là giá được chấp thuận tại buổi đấu giá.

3. Quy định cụ thể việc giao, cho thuê điểm kinh doanh:

a) Đối với các chợ đầu tư xây dựng lại hoặc cải tạo nâng cấp, sửa chữa lớn có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của thương nhân đang kinh doanh tại chợ (kể cả xây dựng mới do di dời địa điểm):

- Sau khi phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, điểm kinh doanh tại chợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức giao cho thương nhân sử dụng điểm kinh doanh trong trường hợp có hợp đồng góp vốn ứng trước để đầu tư xây dựng chợ.

- Tiếp tục giao hoặc cho thuê điểm kinh doanh cho các thương nhân kinh doanh ở chợ cũ, thực hiện theo hình thức bốc thăm (đồng hạng hoặc theo nhóm do chủ đầu tư, ban quản lý quyết định theo từng chợ); mỗi thương nhân chỉ được ưu tiên số điểm kinh doanh tương ứng với số điểm kinh doanh ở chợ cũ, nếu có nhu cầu nhiều hơn thì thực hiện như điểm a3.

Trường hợp vì các lý do khách quan mà việc bố trí sắp xếp điểm kinh doanh cho các thương nhân chợ cũ bị kéo dài thì Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý chợ đưa ra thời hạn cụ thể để giải quyết, sau thời hạn này tiếp tục thực hiện bước tiếp theo như quy định ở điểm a3.

- Sau khi bố trí hết cho các trường hợp nêu trên, số điểm kinh doanh tại chợ còn lại thực hiện giao hoặc cho thuê thông qua hợp đồng theo thỏa thuận, nếu thời điểm này số lượng thương nhân đăng ký sử dụng hoặc thuê vượt quá số lượng điểm kinh doanh có thể bố trí tại chợ theo phương án được duyệt thì thực hiện đấu giá theo quy định.

b) Đối với trường hợp xây dựng chợ hoàn toàn mới (chưa có thương nhân kinh doanh ở chợ cũ):

- Sau khi phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, điểm kinh doanh tại chợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức giao cho thương nhân sử dụng điểm kinh doanh trong trường hợp có hợp đồng góp vốn ứng trước để đầu tư xây dựng chợ (thông qua hợp đồng sử dụng, thuê điểm kinh doanh giữa thương nhân kinh doanh tại chợ với Chủ đầu tư)

- Số điểm kinh doanh tại chợ còn lại, Chủ đầu tư hoặc đơn vị kinh doanh – quản lý chợ quyết định chọn phương án giao hoặc cho thuê để thu hút thương nhân vào kinh doanh, trường hợp số lượng thương nhân đăng ký sử dụng hoặc thuê vượt quá số lượng điểm kinh doanh có thể bố trí tại chợ theo phương án được duyệt thì thực hiện đấu giá theo quy định.

Khuyến khích có chính sách ưu tiên với người đăng ký trước, người có hộ khẩu trên địa bàn có chợ, thương nhân kinh doanh các mặt hàng nông sản, thực phẩm an toàn theo chương trình hoặc dự án triển khai trên địa bàn.

4. Chủ đầu tư, đơn vị kinh doanh – quản lý chợ có trách nhiệm quản lý việc ký kết hợp đồng điểm kinh doanh, sang nhượng điểm kinh doanh tại chợ và các nội dung quy định tại Điều 9 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP.

Thương nhân kinh doanh tại chợ có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định về hoạt động kinh doanh tại chợ theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP.

Điều 12. Thời hạn sử dụng, thuê điểm kinh doanh tại chợ

Thời hạn sử dụng hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ được thỏa thuận trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư hoặc đơn vị kinh doanh – quản lý chợ và thương nhân kinh doanh tại chợ và theo quy định sau:

1. Đối với chợ xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách: Thời hạn sử dụng hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ của thương nhân theo thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn được giao đất hoặc được cho thuê đất để đầu tư kinh doanh khai thác chợ.

2. Đối với chợ chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh khai thác: Thời hạn sử dụng hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ của thương nhân theo thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn đơn vị được giao kinh doanh khai thác.

3. Đối với chợ xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Thời hạn sử dụng hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ của thương nhân theo tình hình cụ thể của từng chợ nhưng thời gian thuê một lần không quá 10 năm đối với kiốt, cửa hàng, 5 năm đối với quầy hàng, sạp hàng trong chợ.

Điều 13. Quy định đấu giá điểm kinh doanh

1. Xây dựng mức giá khởi điểm và lập phương án đấu giá:

a) Đối với chợ đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách:

- Chủ đầu tư xây dựng mức giá khởi điểm cho thuê điểm kinh doanh nhưng không vượt quá mức quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Lập phương án đấu giá sử dụng điểm kinh doanh tại chợ, làm cơ sở để thực hiện. Phương án đấu giá điểm kinh doanh gồm các nội dung chủ yếu: Tên chợ, Nhà đầu tư, quy mô chợ, số điểm kinh doanh đấu giá (có sơ đồ, ký hiệu, diện tích, ngành hàng, giá khởi điểm, thời gian thuê,... của các điểm kinh doanh đấu giá); điều kiện tham gia đấu giá; nội dung ưu tiên (nếu có); quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình đấu giá; tổ chức thực hiện; xử lý tình huống, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại.

b) Đối với chợ xây dựng từ vốn ngân sách:

Ban quản lý chợ xây dựng phương án đấu giá điểm kinh doanh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với chợ hạng 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Đối với chợ hạng 2, hạng 3: Cơ quan chuyên môn cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục đấu giá điểm kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

3. Sau khi hết thời hạn sử dụng hoặc thuê trong hợp đồng thì dựa vào điều kiện cụ thể trên cơ sở bảo đảm sự đồng thuận và thống nhất giữa thương nhân kinh doanh tại chợ và Chủ đầu tư hoặc đơn vị kinh doanh – quản lý chợ, tiến hành chọn 1 trong 2 phương án: Tiếp tục ký kết hợp đồng sử dụng điểm kinh doanh hoặc tổ chức bốc thăm.

Chương IV**QUẢN LÝ, KINH DOANH VÀ KHAI THÁC CHỢ**

Điều 14. Quy định về việc quản lý, kinh doanh và khai thác các chợ trên địa bàn

1. Đối với chợ xây dựng mới:

a) Chợ được xây dựng mới từ nguồn ngân sách nhà nước ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa: Giao cho các doanh nghiệp hoặc hợp tác xã đăng ký đủ điều kiện, căn cứ vào năng lực tài chính, năng lực quản lý phù hợp với quy mô chợ, có nguyện vọng quản lý khai thác chợ, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị xây dựng phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ. Trường hợp không có tổ chức nào nhận kinh doanh khai thác và quản lý chợ thì phải thành lập Ban Quản lý hoặc Tổ quản lý chợ. Khi đủ điều kiện thì tiến hành chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh khai thác.

b) Chợ do Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng có vốn đóng góp của các hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và tổ chức, cá nhân khác, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền căn cứ mức độ, tỷ lệ góp vốn để lựa chọn chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

c) Chợ do các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng do doanh nghiệp hoặc hợp tác xã đó quản lý và kinh doanh, khai thác chợ, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền công nhận, cho phép đầu tư, quản lý, kinh doanh, khai thác chợ.

2. Đối với chợ đang hoạt động trên địa bàn (ngân sách nhà nước đã đầu tư xây dựng chợ):

a) Các chợ tại thành phố, thị xã, thị trấn các huyện (bao gồm chợ hạng 1, hạng 2 và chợ hạng 3): Từng bước triển khai thực hiện đấu thầu để lựa chọn doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý chợ. Khi triển khai đấu thầu áp dụng trình tự thủ tục theo quy định hiện hành về đấu thầu.

b) Đối với các chợ ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa (bao gồm chợ hạng 3 ở các xã): Thực hiện phương thức giao (không đấu thầu) hợp tác xã hoặc doanh nghiệp có đủ điều kiện, căn cứ vào năng lực tài chính, năng lực quản lý phù hợp với quy mô chợ, có nguyện vọng quản lý khai thác chợ (ưu tiên thành lập hợp tác xã quản lý chợ trong đó xã viên là các tiểu thương kinh doanh tại chợ); trường hợp có từ hai doanh nghiệp hoặc hợp tác xã trở lên có nguyện vọng tham gia tổ chức quản lý chợ thì áp dụng hình thức đấu thầu.

c) Đối với chợ do Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng có vốn đóng góp của các hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và tổ chức, cá nhân khác, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền căn cứ mức độ, tỷ lệ góp vốn để lựa chọn chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

d) Trường hợp nếu chưa chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh khai thác chợ thì phải thành lập Ban quản lý hoặc Tổ quản lý chợ để quản lý chợ. Các chợ được quy hoạch xây dựng mới khác với vị trí cũ, trong thời gian chưa triển khai xây dựng mới chợ có thể tạm thời giữ nguyên mô hình Ban quản lý/Tổ quản lý chợ hiện hành để ổn định hoạt động chợ, khi xây dựng tại vị trí mới thì đồng thời chuyển đổi mô hình sang doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý.

3. Ban quản lý chợ hoạt động theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2003/TT-BTM ngày 15/8/2003 của Bộ Thương mại. Tổ quản lý chợ chỉ áp dụng đối với chợ không thành lập Ban quản lý, được Ủy ban nhân dân cấp xã cử ra hoặc công nhận, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý các hoạt động của chợ và

tổ chức kinh doanh các dịch vụ tại chợ theo quy định của pháp luật; Tổ quản lý chợ không có tư cách pháp nhân; Chức năng nhiệm vụ của Tổ quản lý chợ thực hiện trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý chợ.

4. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu tham gia đấu thầu hoặc đăng ký để được giao quản lý chợ phải được thành lập dưới hình thức doanh nghiệp hoặc hợp tác xã theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều 9, Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ.

5. Một doanh nghiệp hoặc hợp tác xã hoặc Ban quản lý chợ có thể đồng thời quản lý và kinh doanh khai thác nhiều chợ.

Điều 15: Chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh và khai thác đối với chợ đang hoạt động, được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước:

1. Nguyên tắc chuyển đổi.

Các chợ thực hiện chuyển đổi mô hình kinh doanh khai thác và quản lý là chợ đang hoạt động do Ban quản lý hoặc Tổ quản lý chợ điều hành, phù hợp với quy hoạch và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Quá trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ thực hiện công khai minh bạch nhằm bảo đảm các chế độ, quyền lợi của người lao động thuộc Ban quản lý chợ, Tổ quản lý chợ và các hộ hiện đang kinh doanh tại chợ, đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước và hiệu quả kinh tế - xã hội của chợ sau khi chuyển đổi mô hình quản lý.

b) Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ phải được thông tin rộng rãi đến các hộ kinh doanh buôn bán tại chợ. Ban quản lý, Tổ quản lý chợ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chính quyền, tổ chức chính trị xã hội tại địa phương lấy ý kiến của các tiểu thương với điều kiện phải có sự đồng thuận từ 2/3 trở lên trong tổng số thương nhân trong chợ để hoàn chỉnh phương án chuyển đổi trước khi thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

c) Việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ phải hạn chế tối đa những tác động làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các hộ kinh doanh tại chợ và tạo được sự đồng thuận cao trong xã hội.

2. Về thời hạn giao thầu trong chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh khai thác chợ:

Thời hạn giao thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ được quy định từ 05 (năm) năm đến 10 (mười) năm tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng chợ, được nêu rõ trong kế hoạch đấu thầu, thông báo mời thầu và trong hợp đồng giao nhận thầu chợ, do Ban chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh khai thác chợ trình Ủy ban nhân dân theo phân cấp quản lý chợ xem xét, quyết định.

3. Thẩm quyền tổ chức đấu thầu và quyết định ký hợp đồng giao thầu:

a) Đối với chợ hạng 1: Thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3: Thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Thực hiện chỉ định thầu:

a) Đối với chợ hạng 1: Do Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có chợ chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Đối với chợ hạng 2 và 3: Do Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trên cơ sở đóng góp ý kiến của các Sở, ban, ngành có liên quan.

5. Sau khi mô hình quản lý chợ được chuyển đổi, cơ quan quản lý được giao chủ trì tham mưu trong công tác chuyển đổi chợ, phối hợp với các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá, báo cáo, và đề xuất các giải pháp thực hiện tốt công tác quản lý đối với từng chợ cho Ủy ban nhân dân cùng cấp để chỉ đạo, giải quyết kịp thời.

Điều 16. Các bước chuẩn bị công tác chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh và khai thác chợ bằng hình thức đấu thầu:

1. Thành lập Ban chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ (sau đây gọi là Ban chuyển đổi chợ), gồm các phòng ban phụ trách kinh tế, quản lý chợ, xây dựng, thuế, các phòng ban có liên quan, mời chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và trưởng ban quản lý chợ nơi có chợ chuyển đổi là thành viên.

2. Xây dựng phương án cụ thể đối với chợ chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

a) Thực hiện kiểm kê, xác định lại giá trị toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã đầu tư và công nợ của chợ tại thời điểm chuyển đổi.

b) Xây dựng phương án quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

3. Lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

4. Công khai phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

5. Tổ chức đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp quản lý, kinh doanh khai thác chợ hoặc thực hiện lựa chọn doanh nghiệp hoặc hợp tác xã để giao quản lý, kinh doanh khai thác chợ theo phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ đã được phê duyệt. Hình thức, phương thức, quy trình đấu thầu hoặc chỉ định thầu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ.

6. Quyết định công nhận doanh nghiệp, hoặc hợp tác xã quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

Điều 17. Triển khai thực hiện sau khi đấu thầu, lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia quản lý kinh doanh khai thác chợ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận toàn bộ hiện trạng chợ (bao gồm hạ tầng cơ sở chợ, bộ máy quản lý, nhân viên, tài sản cố định, tài chính, phương án chuyển đổi chợ đã được phê duyệt, các hồ sơ tài liệu về chợ ...).

b) Thực hiện đúng nội dung phương án đã được duyệt và thực hiện các nghĩa vụ đối với tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức quản lý, kinh doanh khai thác chợ theo các quy định hiện hành.

c) Thực hiện nộp tiền thuê đất, sử dụng đất, hoàn trả kinh phí ngân sách hỗ trợ hoặc đầu tư xây dựng chợ (nếu có) và các khoản nộp ngân sách khác theo quy định của pháp luật.

d) Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm báo cáo kết quả hoạt động chợ về Ban chuyển đổi chợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có chợ, Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã phải triển khai thực hiện phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ trong thời gian 12 tháng kể từ khi nhận được quyết định công

nhận quản lý, kinh doanh khai thác chợ. Trong quá trình triển khai có vướng mắc phải có văn bản báo cáo và được cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn, chấp thuận mới được triển khai tiếp.

3. Trường hợp Doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý, kinh doanh khai thác chợ nếu có nhu cầu xây dựng lại, nâng cấp, cải tạo chợ thì thực hiện theo khoản 3 điều 7 quy định này.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHỢ

Điều 18. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan, xây dựng quy hoạch, kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung, phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ của tỉnh, trong đó có quy hoạch mạng lưới chợ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt;

b) Tổ chức quản lý quy hoạch mạng lưới chợ;

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan thẩm định phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ hạng 1 của đơn vị đầu tư kinh doanh, khai thác quản lý chợ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

d) Thẩm định nội quy của chợ hạng 1 của đơn vị đầu tư kinh doanh khai thác chợ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

e) Tổng hợp kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo chợ hàng năm, trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch phát triển mạng lưới chợ đã phê duyệt và báo cáo đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

f) Thẩm định nội dung quản lý ngành các dự án đầu tư xây dựng mới, xây dựng lại, cải tạo nâng cấp chợ khi có yêu cầu;

g) Hàng năm mở các lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ quản lý chợ bao gồm: công tác tổ chức và quản lý chợ, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ nhân viên làm công tác quản lý chợ;

h) Đánh giá kết quả hoạt động của chợ; sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm về công tác quy hoạch, kế hoạch, thực hiện các chính sách về phát triển và quản lý chợ.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong phân cấp quản lý các dự án đầu tư xây dựng mới, xây dựng lại, cải tạo nâng cấp các hạng chợ trên địa bàn;

b) Hướng dẫn các Nhà đầu tư về huy động vốn và tiếp cận các nguồn vốn, hỗ trợ (nếu có);

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn cho các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo chợ bằng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách theo kế hoạch phát triển chợ đã được phê duyệt;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở, ngành thẩm định các dự án đầu tư phù hợp với quy mô từng hạng chợ; kiểm tra, đánh giá, giám sát các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các hạng chợ được hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách của tỉnh và Trung ương;

e) Giải quyết các vướng mắc trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng chợ từ ngân sách tỉnh và chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng chợ theo quy định;

3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, thẩm định phương án giá dịch vụ cho thuê điểm kinh doanh tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và đầu tư ngoài nguồn vốn ngân sách Nhà nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật Giá;

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành, địa phương trong việc cân đối, bố trí nguồn vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ từ ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành;

c) Hướng dẫn Ban quản lý chợ, doanh nghiệp đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ thực hiện công tác quản lý tài chính theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành, địa phương trong việc cân đối, bố trí nguồn vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ từ ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành;

e) Hướng dẫn cơ chế tài chính áp dụng cho việc chuyển đổi các Ban quản lý chợ (đối với các hạng chợ do Nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư) sang doanh nghiệp hoặc hợp tác xã kinh doanh, quản lý chợ;

4. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn thực hiện chế độ đối với viên chức thuộc Ban quản lý chợ theo quy định hiện hành khi chuyển sang doanh nghiệp hoặc hợp tác xã kinh doanh, quản lý chợ.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, hướng dẫn các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dành quỹ đất và sử dụng quỹ đất để đầu tư xây dựng chợ theo kế hoạch hàng năm và 5 năm, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn và kiểm tra các công tác liên quan đến bảo vệ môi trường; hướng dẫn công tác giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

6. Sở Xây dựng: Hướng dẫn về hoạt động đầu tư xây dựng chợ đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế theo quy định.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai xây dựng mới, xây dựng lại các chợ từ nguồn vốn ngân sách theo Chương trình xây dựng nông thôn mới theo từng giai đoạn;

b) Phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra hộ kinh doanh bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn tại chợ;

8. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp với Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra hộ kinh doanh bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành y tế tại chợ theo quy định của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản liên quan.

9. Công an tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy và công tác an ninh trật tự tại chợ.

10. Liên minh Hợp tác xã tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tuyên truyền, phổ biến về pháp luật, chính sách phát triển, quản lý chợ và mô hình hợp tác xã kinh doanh, quản lý chợ có hiệu quả;

b) Phối hợp với Sở Công Thương và các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện hình thành mô hình hợp tác xã quản lý chợ và từng bước chuyển đổi mô hình quản lý chợ từ Ban quản lý chợ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý sang hợp tác xã quản lý chợ.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Lập kế hoạch dài hạn, ngắn hạn đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp chợ trên địa bàn theo quy hoạch và hướng dẫn của sở, ngành. Thực hiện công tác giải tỏa các chợ tự phát, chợ không nằm trong quy hoạch, các tụ điểm buôn bán không đúng quy định trên địa bàn;

2. Quản lý hoạt động của các chợ trên địa bàn đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật có liên quan (an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm ...); phối hợp với Sở Công Thương và các ngành liên quan triển khai thực hiện Quy định về phát triển và quản lý chợ và thực hiện chỉ đạo của tỉnh các nội dung liên quan đến phát triển và quản lý chợ.

3. Phối hợp với các Sở, ngành trong công tác xây dựng, rà soát và bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn;

4. Thực hiện tuyên truyền, giải thích, vận động thương nhân kinh doanh tại chợ trong các trường hợp có chủ trương thực hiện Quy hoạch, phát triển chợ (đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa chợ,...) nhằm tránh việc khiếu kiện có thể xảy ra;

5. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, theo dõi các hoạt động đầu tư xây dựng chợ; quản lý, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ;

6. Thẩm định, phê duyệt phương án, chính sách hỗ trợ thương nhân đang kinh doanh tại chợ phải di dời sang chợ tạm hoặc nghỉ kinh doanh khi tiến hành đầu tư xây dựng mới, xây dựng lại, cải tạo nâng cấp các hạng chợ trên địa bàn;

7. Phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ hạng 2, hạng 3 của Ban quản lý chợ, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp kinh doanh khai thác chợ;

8. Phê duyệt nội quy của các chợ hạng 2 và hạng 3;

9. Tổ chức kiểm tra, giám sát chất lượng xây dựng công trình các hạng chợ có sự hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Nhà nước;

10. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về kinh doanh, thu chi tài chính, văn minh thương mại, trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác, thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các chợ trên địa bàn;

11. Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, giải quyết các vướng mắc, khiếu nại theo thẩm quyền liên quan đến hoạt động của chợ trên địa bàn;

12. Định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo tình hình đầu tư các dự án về chợ, tình hình hoạt động kinh doanh tại chợ trên địa bàn về Sở Công Thương sơ kết, tổng kết đánh giá hoạt động chợ trên địa bàn, đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh những giải pháp trong phát triển và quản lý chợ.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Quản lý và phối hợp với các cơ quan cấp trên quản lý các chợ trên địa bàn;
2. Phối hợp với các đơn vị liên quan tuyên truyền, giải thích, vận động thương nhân kinh doanh tại chợ trong các trường hợp có chủ trương thực hiện Quy hoạch, phát triển chợ (đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa chợ,...) nhằm tránh việc khiếu kiện có thể xảy ra;
3. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phát triển và quản lý chợ;
4. Phối hợp với Chủ đầu tư tổ chức lấy ý kiến của nhân dân và thương nhân kinh doanh tại chợ để xác định quy mô đầu tư phù hợp;
5. Giám sát và chỉ đạo việc nâng cấp các chợ hạng 3 được đầu tư bằng vốn ngân sách đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện cho Ban quản lý chợ, doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý chợ trên địa bàn hoạt động có hiệu quả;
6. Xây dựng và thực hiện kế hoạch giải tỏa các chợ tự phát, các tụ điểm kinh doanh buôn bán không đúng quy hoạch và quy định trên địa bàn quản lý theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện nhằm từng bước chỉnh trang đô thị;
7. Tổ chức phổ biến, tuyên truyền nhân dân không tham gia buôn bán tại các chợ tự phát, không buôn bán kinh doanh tại các tụ điểm kinh doanh không đúng quy định và buôn bán hàng rong trên địa bàn gây cản trở giao thông, ảnh hưởng mỹ quan đô thị;
8. Phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật tại các chợ, thực hiện các biện pháp về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung có liên quan khác chưa quy định cụ thể trong quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ; Nghị định số 114/2009/NĐ-CP, ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản có quy định khác nội dung trong quy định tại Quyết định này, thực hiện theo văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ban hành.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hải Ninh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38 /2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý, sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản
và Điều hành trong hoạt động của cơ quan nhà nước
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19/11/2015;

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về
Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính
phủ điện tử;*

*Căn cứ chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 22/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về
tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
80/TTr-STTTT ngày 18/11/2016.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành trong hoạt động của cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai, thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 09/12/2016.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành ở tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Quản lý, sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành
trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38/2016/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý, sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành trong hoạt động của cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (gọi chung là hệ thống).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành của tỉnh (gọi chung là các cơ quan, đơn vị và cá nhân).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành* là hệ thống phần mềm tin học hóa hoạt động quản lý văn bản, điều hành công việc, lưu trữ văn bản điện tử phục vụ công tác hành chính hàng ngày trong các cơ quan, đơn vị hay còn gọi là Văn phòng điện tử.

2. *Hồ sơ công việc* là tập hợp văn bản, tài liệu có liên quan trong quá trình luân chuyển, theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi, chức năng của cơ quan, đơn vị và cá nhân tiếp nhận xử lý trên hệ thống.

3. *Văn bản điện tử* là văn bản được số hóa trên các công cụ, phương tiện kỹ thuật được thể hiện dưới dạng thông điệp, dữ liệu điện tử.

4. *Dữ liệu điện tử* là các thông tin của đối tượng được lưu trữ trên máy tính và được truyền đưa từ máy tính này đến máy tính khác. Có thể truy nhập vào dữ liệu để trích xuất ra các thông tin.

5. *Thông điệp điện tử* là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận, xử lý và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

6. *Cơ sở dữ liệu* là tập hợp dữ liệu được tổ chức có cấu trúc liên quan với nhau và được lưu trữ trong máy tính. Cơ sở dữ liệu được thiết kế, xây dựng cho phép người dùng lưu trữ dữ liệu, truy xuất thông tin hoặc cập nhật dữ liệu.

7. *Tài khoản(account)* là Tên (user name) và Mật khẩu (password) dùng để đăng nhập vào hệ thống; mỗi cơ quan, đơn vị và cá nhân được cấp một tài khoản để đăng nhập vào hệ thống.

8. *Domain(tên miền)* là một địa chỉ định danh dẫn tới Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành, hay còn gọi là tên miền truy cập của hệ thống trên internet.

9. *Subdomains (các miền con)* là tên miền con của domain, hay còn gọi là các miền con được phân cấp địa chỉ truy cập trên internet cho các cơ quan, đơn vị.

Chương II **QUẢN LÝ HỆ THỐNG**

Điều 4. Quản lý, vận hành hệ thống

1. Hệ thống được quản lý, vận hành tập trung tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh thuộc Sở Thông tin và Truyền thông quản lý; hệ thống sử dụng tên miền chính thức trên internet là: **<http://qlvb.daklak.gov.vn>**; mọi cơ quan, đơn vị phân cấp một subdomains để truy cập trên internet là

<http://qlvb.<têncoquan,đơnvị>.daklak.gov.vn>.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm như sau:

a) Phân quyền quản trị subdomains cho các cơ quan, đơn vị; quản lý việc cấp phát tài khoản, sử dụng của các cơ quan, đơn vị trên các subdomains và công tác an toàn thông tin trên toàn hệ thống.

b) Đảm bảo về hạ tầng kỹ thuật, kinh phí cho hệ thống hoạt động liên tục. Tổ chức quản lý, vận hành, phát triển hệ thống đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu theo tính chất công việc; Triển khai các giải pháp về lưu trữ dữ liệu theo quy định pháp luật văn thư, lưu trữ và bảo mật cho hệ thống.

c) Hướng dẫn sử dụng và triển khai công tác quản trị các subdomains; đồng thời hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khai thác, sử dụng hệ thống đúng quy trình, mục đích và phát huy hiệu quả cao.

3. Các cơ quan, đơn vị và cá nhân có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, quản lý, quản trị, truy cập sử dụng theo phân quyền trên các subdomains được phân hệ trên hệ thống; quy tắc quản lý, truy cập sử dụng trên phân hệ các subdomains của các cơ quan, đơn vị hoạt động trên internet là:

<http://qlvb.<tên củacoquan,đơnvị>.daklak.gov.vn>

b) Cấp phát hoặc hủy bỏ tài khoản sử dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có liên quan thuộc thẩm quyền quản lý và triển khai công tác an toàn thông tin cá nhân khi sử dụng hệ thống.

c) Ban hành quy định sử dụng nội bộ, triển khai đẩy mạnh các hoạt động sử dụng văn bản điện tử và quản lý, điều hành công việc của cơ quan, đơn vị trên hệ thống.

Điều 5. Cấp phát tài khoản sử dụng

1. Tài khoản đăng nhập được cấp phát cho cơ quan, đơn vị và cá nhân đồng bộ với tài khoản trên Hệ thống thư điện tử công vụ (email công vụ của tỉnh), cụ thể như:

a) Đối với người dùng sử dụng

- Tài khoản của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đặt tên theo quy tắc:

<họ và tên đầy đủ>@daklak.gov.vn

- Tài khoản của cán bộ, công chức, viên chức liên quan đặt tên theo quy tắc:

<tên, họ và chữ lót viết tắt>@<tên cơ quan, đơn vị>.daklak.gov.vn

b) Tài khoản của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Tài khoản đại diện của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh là tài khoản của Văn phòng đơn vị đó, đặt tên theo quy tắc:

vanphong@<tên Sở, ban, ngành viết tắt>.daklak.gov.vn

- Tài khoản của các đơn vị trực thuộc của cấp Sở, ban, ngành đặt tên theo quy tắc:

<tênđơnvịtrựcthuộc>@<tên Sở, ban, ngành(có thể viết tắt)>.daklak.gov.vn

c) Tài khoản của UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Tài khoản đại diện của UBND các huyện, thị xã, thành phố là tài khoản của Văn phòng HĐND và UBND, đặt tên theo quy tắc:

vanphong@<tênhuyện,thịxã, thànhphố>.daklak.gov.vn

- Tài khoản các phòng, đơn vị trực thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố

<tênphòng,đơnvị>@<tênhuyện,thịxã, thànhphố>.daklak.gov.vn

- Tên tài khoản của UBND các xã, phường, thị trấn

<tên xã, phường, thị trấn>@<tên huyện,thịxã, thànhphố>.daklak.gov.vn

2. Cấp phát đúng chức danh, nhiệm vụ và trách nhiệm, tránh lãng phí tài nguyên hệ thống. Tài khoản của cá nhân được hủy bỏ hoặc chuyển đổi hoặc cấp mới kịp thời khi cá nhân đó thay đổi vị trí công tác hoặc không còn công tác tại cơ quan, đơn vị.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho tạo mới, hủy bỏ, chuyển đổi tài khoản của cán bộ, công chức, viên chức mình đang quản lý, sử dụng đúng mục đích, thiết thực và phục vụ yêu cầu công tác hành chính của cơ quan, đơn vị.

Điều 6. Phân quyền quản lý tài khoản sử dụng

1. Các cơ quan, đơn vị chỉ có trách nhiệm quản trị, tạo lập, chuyển đổi, hủy bỏ tài khoản, dữ liệu tài khoản trong phân hệ subdomains được phân cấp quản lý nhưng không được can thiệp vào cấu hình, thay đổi giao diện, quy trình, chức năng của hệ thống khi chưa có chủ trương nâng cấp hoặc sửa đổi.

2. Mọi cơ quan, đơn vị và cá nhân chịu trách nhiệm về quản lý, bảo mật thông tin về tài khoản của mình.

Điều 7. Khi hệ thống có sự cố kỹ thuật

Trong trường hợp xảy ra sự cố kỹ thuật dẫn tới hệ thống tạm ngừng hoạt động hoặc có sự cố khả nghi về mất an toàn thông tin thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

1. Thông báo ngay việc tạm dừng sử dụng và thông báo cho Ban quản trị hệ thống qua đường dây nóng, email được thiết lập trên hệ thống; nếu xét thấy có dấu hiệu nghiêm trọng, vi phạm pháp luật phải báo cáo bằng văn bản cho Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh để phối hợp xử lý kịp thời.

2. Việc khắc phục, giải quyết sự cố, phục hồi hệ thống phải được tiến hành nhanh chóng, hạn chế tối đa thời gian gián đoạn ảnh hưởng đến công việc chung. Trong trường hợp hệ thống bị lỗi không khắc phục được, thì phải liên hệ điện thoại kịp thời cho Sở Thông tin và Truyền thông để có giải pháp xử lý.

Chương III SỬ DỤNG HỆ THỐNG

Điều 8. Trách nhiệm sử dụng của các cơ quan, đơn vị và cá nhân

1. Các cơ quan, đơn vị và cá nhân trong hệ thống quản lý nhà nước các

cấp phải sử dụng triệt để hệ thống, quy trình xử lý văn bản trên hệ thống và đảm bảo công tác văn thư, lưu trữ theo quy định pháp luật để phục vụ công tác hành chính hàng ngày.

2. Mọi cá nhân có thiết lập tài khoản sử dụng, phân quyền sử dụng trên hệ thống phải chịu trách nhiệm pháp lý về việc tiếp nhận thông tin kịp thời, kết quả xử lý công việc được giao trên hệ thống và tuân thủ đầy đủ các quy định về trao đổi thông tin, văn bản, tài liệu, hồ sơ công việc trên hệ thống.

3. Sử dụng chứng thực số, chữ ký số đúng mục đích, yêu cầu theo quy định pháp luật để đảm bảo tính pháp lý cho văn bản điện tử được phát hành, xử lý trên hệ thống.

4. Mọi cá nhân phải có trách nhiệm bàn giao tài khoản sử dụng cho cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân được giao tiếp nhận, hoặc yêu cầu hủy tài khoản (nếu được cơ quan, đơn vị hiện tại đồng ý) trong trường hợp thay đổi công việc khác không còn phù hợp với công việc hiện tại. ,

Điều 9. Văn bản, tài liệu trao đổi, sử dụng trên hệ thống

1. Văn bản, tài liệu được số hóa để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và công tác hành chính giữa Văn phòng UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND cấp xã, phường, thị trấn của tỉnh.

2. Văn bản, tài liệu được số hóa để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, công tác hành chính hàng ngày và công tác văn thư, lưu trữ trong nội bộ của từng cơ quan, đơn vị.

3. Văn bản, tài liệu được tiếp nhận từ các cơ quan, đơn vị trung ương, các địa phương khác và các cơ quan, đơn vị với nhau và được số hóa để phục vụ công tác hành chính (trừ văn bản mật).

Điều 10. Đảm bảo quy trình nghiệp vụ và liên thông văn bản điện tử trong hệ thống

1. Các cơ quan, đơn vị và cá nhân phải chấp hành triệt để quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ công việc, văn bản điện tử trên hệ thống nhằm tạo thành hệ thống thông tin điện tử liên thông trong các cơ quan nhà nước với nhau và hiện đại hóa công tác hành chính.

2. Văn bản, hồ sơ công việc, tài liệu liên quan trong công tác hành chính hàng ngày phải được thu thập, số hóa từ một đầu mối và luân chuyển, xử lý liên thông giữa các cơ quan, đơn vị với nhau trên hệ thống; hạn chế tối đa việc tạo lập lại, in ra bản giấy để gửi, tránh lãng phí về thời gian và chi phí hành chính.

Điều 11. Giá trị pháp lý của văn bản điện tử trên hệ thống

1. Văn bản điện tử, thông tin trao đổi, xử lý trên hệ thống được bảo đảm tính xác thực về nguồn gốc, về danh tính, về thẩm quyền, trách nhiệm cá nhân và có giá trị pháp lý về giao dịch điện tử trong hệ thống và cơ sở dữ liệu của hệ thống.

2. Mọi cơ quan, đơn vị và cá nhân phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính xác thực về thông tin được tạo lập, trao đổi trong tài khoản sử dụng của mình trên hệ thống. Tuyệt đối không được giả mạo, chiếm đoạt tài khoản hoặc có hành vi khác làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của thông tin, xâm phạm đến công tác an toàn thông tin của cơ quan, đơn vị và cá nhân khác.

3. Thời điểm gửi, nhận một văn bản, tài liệu điện tử tới cơ quan, đơn vị và cá nhân trên hệ thống là thời điểm văn bản, tài liệu điện tử này nhập vào hệ thống được luân chuyển nằm ngoài sự kiểm soát của người khởi tạo, thời gian được ghi tự động trên hệ thống.

Điều 12. Trách nhiệm nhận, xử lý văn bản điện tử trong hệ thống

1. Mọi cơ quan, đơn vị và cá nhân phải có trách nhiệm theo dõi để tiếp nhận, xử lý công việc kịp thời hàng ngày trên hệ thống.

2. Nếu trường hợp văn bản khẩn, hỏa tốc, vụ việc cần phối hợp giải quyết ngay thì cơ quan, đơn vị và cá nhân gửi văn bản phải sử dụng song song phương tiện thông tin liên lạc thứ hai (chuyển fax nhanh, điện thoại,...) để báo cho cơ quan, đơn vị và cá nhân tiếp nhận được biết để xử lý kịp thời.

3. Thời gian xác định tiếp nhận, xử lý văn bản là thời điểm văn bản đến được ghi tự động trong hệ thống, tài khoản của cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân nhận văn bản điện tử.

Điều 13. Tạo lập, luân chuyển, tiếp nhận, xử lý và trao đổi thông tin, văn bản, tài liệu điện tử trong hệ thống

1. Việc tạo lập, gửi nhận, xử lý và trao đổi thông tin, văn bản, tài liệu điện tử của các cơ quan, đơn vị và cá nhân trong hệ thống phải được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của hệ thống theo quy định của pháp luật văn thư lưu trữ và công tác an toàn thông tin.

2. Tạo lập văn bản, tài liệu điện tử và các dạng file (tệp) đính kèm để sử dụng trên hệ thống bằng các phần mềm máy tính phải sử dụng thống nhất theo định dạng chung là: <tên>.<phần mở rộng> phần mở rộng (đuôi)*.TXT, *.DOC, * DOCX, *.XLS, *.XLSX, *.PDF, *.ODT, *.ODS,*.ODP hoặc bản số hóa các tài liệu giấy bằng cách quét (scan) để chuyển nội dung bản giấy sang định dạng file PDF; thống nhất sử dụng bộ gõ tiếng Việt (trình bày phông chữ tiếng Việt), bảng mã Unicode theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001 để soạn thảo văn bản.

Điều 14. Ủy quyền tiếp nhận, xử lý công việc trên hệ thống

1. Người ủy quyền và người tiếp nhận ủy quyền về tiếp nhận, xử lý công việc trên hệ thống phải đảm bảo nguyên tắc theo quy định pháp luật.

2. Người nhận ủy quyền về tiếp nhận, xử lý công việc trên hệ thống chịu trách nhiệm pháp lý về thông tin, kết quả xử lý công việc trong thời gian được ủy quyền.

**Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Đảm bảo việc kết nối hạ tầng kỹ thuật, liên thông hệ thống các cấp, ngành và công tác bảo đảm an toàn thông tin trên kiến trúc Chính quyền điện tử; đồng thời hướng dẫn, tập huấn, triển khai thực hiện đồng bộ trên hệ thống.

2. Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá, theo dõi tình hình sử dụng của các cơ quan, đơn vị, cá nhân. Kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo, khắc phục tồn tại, hạn chế và những phát sinh theo yêu cầu sử dụng.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Đẩy nhanh tiến độ cải cách hành chính gắn kết với ứng dụng công nghệ thông tin; tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triệt để về việc số hóa, tin học hóa quy trình thủ tục hành chính và nghiệp vụ chuyên môn của cán bộ, công chức phù hợp với điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

1. Tham mưu UBND tỉnh đẩy mạnh các hoạt động chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh được thực hiện trên hệ thống.

2. Là đầu mối tiếp nhận, xử lý, gửi và sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động cơ quan nhà nước của tỉnh.

Điều 18. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn

1. Tổ chức triển khai, sử dụng văn bản điện tử và thực hiện quy trình quản lý điều hành, giải quyết công việc trên hệ thống. Quyết liệt trong chỉ đạo các tổ chức, đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức, viên chức liên quan của cơ quan thực hiện. Đồng thời có các hình thức khen thưởng đối với các đơn vị, cá nhân thực hiện tốt và có biện pháp xử lý đối với các đơn vị, cá nhân chưa thực hiện tốt.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung thì kịp thời báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông để điều chỉnh theo chức năng, nhiệm vụ và trình UBND tỉnh xem xét, giải quyết nếu vượt thẩm quyền.

Điều 19. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Việc thực hiện các quy định của Quy định này được đưa vào tiêu chí để xét thi đua, khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị và cá nhân.

2. Cơ quan, đơn vị và cá nhân vi phạm Quy định hoặc bị nhắc nhở nhiều lần về việc triển khai thực hiện quy định tại đơn vị, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 39 /2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Khoản 10, Điều 3 của Quy định
bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo
Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 năm 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 năm 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019; Công văn số 554/HĐND-VP ngày 10 tháng 11 năm 2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh nội dung về giá đất tại Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 623/TTr-STNMT ngày 21 tháng 11 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 10, Điều 3 của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

“10. Giá đất áp dụng tại các Khu, Cụm công nghiệp chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng:

a) Giá đất áp dụng tại Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột; Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 240.000 đồng/m².

b) Giá đất áp dụng tại Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 30.000 đồng/m².

c) Giá đất áp dụng tại Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar; Cụm công nghiệp Ea Ral - huyện Ea H'Leo; Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin; Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk; Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 9.000 đồng/m².

d. Bổ sung giá đất áp dụng tại Cụm công nghiệp Ea Dăh, xã Ea Dăh, Huyện Krông Năng: 9.000 đồng/m²”.

Điều 2. Giá đất tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh và xác định đơn giá thuê đất chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng cho các doanh nghiệp đầu tư vào các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh áp dụng theo tỷ lệ (%) đối với nhóm đất phi nông nghiệp của Quy định tỷ lệ (%) để xác định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm và quy định đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh tại vị trí của các Khu, Cụm công nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 12 năm 2016./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;**Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;**Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;**Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;**Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 482/TTr-STNMT ngày 21 tháng 9 năm 2016.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Bãi bỏ Điều 4 của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Đắk Lắk; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 /12/2016 và thay thế Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH**

Cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND
ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung khác có liên quan không quy định tại Quy định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai, về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện*), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã*) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai 2013.

3. Trung tâm Phát triển Quỹ đất Đắk Lắk, các Chi nhánh của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Đắk Lắk trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố có nhiệm vụ lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh theo Điểm b, Khoản 2, Điều 2 Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất Đắk Lắk trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

**CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Điều 3. Đơn vị trực tiếp lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất Đắk Lắk có trách nhiệm trực tiếp lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh. Trong trường hợp không trực tiếp tổ chức thực hiện thì có văn bản phân công, ủy quyền cho Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ

đất trực tiếp lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Sau khi được phân công, ủy quyền, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được giao tại Quy định này.

2. Trên cơ sở xác định Đơn vị trực tiếp lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Khoản 1 Điều này (*sau đây gọi tắt là Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh*), các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chủ động phối hợp, liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh trong quá trình thực hiện lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Mục 1

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT, TỔ CHỨC ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT, THỐNG KÊ NHÀ Ở, TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 4. Lập và ban hành kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

1. Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (*trong đó đã xác định địa điểm cụ thể thực hiện dự án*), Phòng Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đối với các dự án trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Nội dung của kế hoạch bao gồm:

- a) Lý do thu hồi đất;
- b) Diện tích, vị trí khu đất thu hồi trên cơ sở hồ sơ địa chính hiện có hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp thu hồi đất theo tiến độ thực hiện dự án thì ghi rõ tiến độ thu hồi đất;
- c) Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm;
- d) Dự kiến về kế hoạch di chuyển và bố trí tái định cư;
- đ) Đơn vị trực tiếp lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nêu tại Khoản 1, Điều 3 Quy định này.

2. Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đối với các dự án trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố sau khi được phê duyệt được gửi 01 bản về Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Chuẩn bị quỹ đất tái định cư phục vụ thu hồi đất.

Căn cứ kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đối với các dự án đã được phê duyệt, Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách dự kiến các trường hợp cần phải bố trí đất tái định cư và rà soát quỹ đất tái định cư trên địa bàn, khu vực thu hồi đất báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 5. Trách nhiệm xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường về đất và giá giao đất tái định cư cho người có đất thu hồi

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường và các Phòng, Đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân

cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi trực tiếp tổ chức điều tra, khảo sát giá đất phổ biến trên thị trường, điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể tại địa phương và giá đất trong bảng giá đất hoặc thông qua việc ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn có chức năng để tư vấn giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường về đất và giá giao đất tái định cư cho người có đất thu hồi. Chi phí cho công tác xác định giá đất được tính vào chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Điều c, Khoản 1, Điều 4 Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND*).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường, các Phòng, Đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức triển khai phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh thực hiện điều tra, khảo sát giá đất phổ biến trên thị trường, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể tại địa phương và giá đất trong bảng giá đất để đề xuất giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường về đất và giá giao đất tái định cư cho người có đất thu hồi.

3. Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát giá đất phổ biến trên thị trường, điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể tại địa phương và giá đất trong bảng giá đất hoặc theo đề xuất về giá đất của đơn vị tư vấn có chức năng; Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh tổ chức họp thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường và các Phòng, Đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi về mức giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường về đất, giá giao đất tái định cư cho người có đất thu hồi làm căn cứ trình Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền. Thành phần hồ sơ kèm theo Tờ trình gửi Sở Tài nguyên và Môi trường được thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất. Trong trường hợp thuê Đơn vị tư vấn có chức năng thì phải có Chứng thư định giá đất theo Mẫu số 21 của Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất

1. Căn cứ kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất (*đối với nơi đã có bản đồ địa chính và ranh giới khu đất thu hồi không thay đổi so với bản đồ địa chính quản lý*) hoặc thuê Tổ chức hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật về đầu thầu để lập trích đo địa chính thửa đất đối với các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án theo quy định về đo đạc lập bản đồ. Kinh phí thực hiện việc lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất được tính vào chi phí đầu tư của dự án. Thời gian thực hiện việc lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất không quá 10 ngày làm việc.

2. Trường hợp Chủ đầu tư dự án có nhu cầu tự thuê Tổ chức hành nghề đo đạc và bản đồ lập trích đo địa chính thửa đất để thực hiện dự án bằng kinh phí của Chủ đầu tư dự án, thì Chủ đầu tư có văn bản thông báo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để làm căn cứ tổ chức nghiệm thu hồ sơ đo đạc địa chính sau khi hoàn thành đo đạc. Kinh phí thực hiện việc lập trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo hợp đồng dịch vụ.

3. Tổ chức hành nghề đo đạc và bản đồ phối hợp với chủ đầu tư có trách nhiệm xác định các mốc giới khu đất trên thực địa và bản giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh để phục vụ việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất, việc bản giao các mốc giới trên thực địa phải lập thành biên bản.

4. Số lượng cụ thể của trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất được lập căn cứ vào đối tượng thu hồi đất để thực hiện Dự án là tổ chức hay hộ gia đình, cá nhân. Ngoài 01 bản lưu tại Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh *(để phục vụ công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)*; Ủy ban nhân dân cấp xã 01 bản; Chủ đầu tư dự án 01 bản; Đơn vị lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất 01 bản, Văn phòng Đăng ký Đất đai 01 bản *(để phục vụ chỉnh lý hồ sơ địa chính)*. Số lượng trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất được lập còn lại căn cứ theo quy định về thành phần, số lượng hồ sơ để lập thủ tục thu hồi đất theo Quyết định công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Lập danh sách người có đất, tài sản gắn liền với đất trong phạm vi khu đất thu hồi

1. Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi lập danh sách người có đất trong phạm vi khu đất thu hồi. Trường hợp người có tài sản gắn liền với đất không đồng thời là chủ sử dụng có đất thu hồi thì lập danh sách cả tên người có đất thu hồi và người sở hữu tài sản gắn liền với đất. Thời gian thực hiện không quá 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận bản giao mốc giới của dự án cần thu hồi đất trên thực địa.

Danh sách bao gồm các thông tin chính như: Họ, tên của người sử dụng đất, người sử dụng tài sản gắn liền với đất thu hồi; địa chỉ của người sử dụng đất; số tờ bản đồ, số thửa đất; diện tích, loại đất dự kiến thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh có trách nhiệm gửi danh sách người có đất trong phạm vi khu đất thu hồi và danh sách dự kiến các trường hợp cần phải bố trí đất tái định cư về Phòng Tài nguyên và Môi trường làm căn cứ đưa thông tin vào dự thảo Thông báo thu hồi đất để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Thông báo thu hồi đất.

Điều 8. Thông báo thu hồi đất

1. Ban hành Thông báo thu hồi đất.

Trên cơ sở Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc Trích đo địa chính thửa đất; danh sách người có đất, tài sản gắn liền với đất trong phạm vi thu hồi đất và các văn bản của cấp thẩm quyền liên quan về đầu tư dự án do Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh gửi đến, trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện Thông báo thu

hồi đất. Trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc sau khi nhận được Tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Thông báo thu hồi đất. Hồ sơ trình gồm có:

a) Tờ trình kèm theo dự thảo Thông báo thu hồi đất.

Trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai 2013 và Khoản 2, Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

b) Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích khu đất thu hồi để thực hiện dự án (đã có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện);

c) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất đối với các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án.

2. Sau khi nhận được Thông báo thu hồi đất, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi gửi Thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi; niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; thông báo trên đài truyền thanh cấp xã hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác; tổ chức họp phổ biến đến người dân trong khu vực có đất thu hồi.

Điều 9. Thông báo đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất

Căn cứ Thông báo thu hồi đất, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho người có đất thu hồi, người sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi trong trường hợp người có tài sản gắn liền với đất không đồng thời là chủ sử dụng đất thu hồi về thời gian, địa điểm có mặt để tiến hành đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp không thông báo được cho người có đất thu hồi thì thông báo trên Đài Truyền thanh cấp xã liên tiếp 03 (ba) kỳ trong vòng 07 (bảy) ngày. Sau 10 (mười) ngày kể từ ngày phát thanh đầu tiên và khi đã hết thời gian đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Thông báo thu hồi đất mà người có đất thu hồi không liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp thực hiện thì Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh tổ chức thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Điều 10. Đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất và thu thập tài liệu có liên quan

1. Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi khu đất thu hồi sau khi đã phát tờ khai và hướng dẫn cho người có đất thu hồi tự kê khai. Khi thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm thì mời thêm các thành phần tham gia như: Chủ đầu tư (nếu có), Cán bộ địa chính cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã, Tổ

trường dân phố hoặc trường thôn, buôn nơi có đất thu hồi, đại diện những người có đất thuộc phạm vi thu hồi đất (*từ 01 đến 02 người*) do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giới thiệu.

Người có đất, tài sản gắn liền với đất trong phạm vi khu đất thu hồi có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh.

2. Nội dung đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất

a) Đo đạc, kiểm đếm về đất đai: thể hiện rõ vị trí ranh giới thửa đất, diện tích đất đang sử dụng, loại đất sử dụng, diện tích đất thu hồi, loại đất thu hồi.

b) Đo đạc, kiểm đếm về tài sản (*nhà, vật kiến trúc trên đất, các công trình phục vụ sinh hoạt, mồ mả...*): Kiểm đếm từng hạng mục nhà, vật kiến trúc; đánh giá kết cấu, cấp hạng nhà theo tiêu chí quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc và di chuyển mồ mả; xác định diện tích xây dựng, diện tích sàn của từng công trình trên diện tích đất thu hồi.

c) Đo đạc, kiểm đếm về cây trồng: Đo đạc, kiểm đếm về số lượng cây, loại cây, kích thước, tuổi cây và phân loại cây trồng đối với cây lâu năm.

3. Kết quả đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất phải lập thành biên bản có chữ ký của người có đất thu hồi và kèm theo bản vẽ sơ đồ nhà, các công trình, vật kiến trúc để làm tài liệu xác lập số lượng, chất lượng tài sản gắn liền với đất thu hồi để lập phương án bồi thường, hỗ trợ.

4. Biên bản đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất được gửi 01 bản cho người có đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi và lưu trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 11. Xử lý các trường hợp cụ thể trong đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp tài sản trên đất là nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất quy định tại Khoản 2, Điều 89 Luật Đất đai 2013; Điều 9, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*) thuộc đối tượng phải đánh giá chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng khác làm căn cứ tính bồi thường, hỗ trợ. Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các Phòng, Đơn vị có liên quan khác tiến hành xác định lại chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất.

2. Trường hợp nhà, công trình có quy mô, kết cấu phức tạp, không có trong bảng giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh hoặc tài sản trên đất và công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc trường hợp phải di chuyển và lắp đặt tại vị trí khác: Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh thuê đơn vị tư vấn có chức năng để đánh giá chất lượng và lập phương án hỗ trợ di dời. Chi phí thuê đơn vị tư vấn được tính vào chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thông qua Hợp đồng cung cấp dịch vụ theo Điểm m, Khoản 2, Điều 4 Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND.

3. Trường hợp diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp nằm ngoài phạm vi ranh giới dự án cần thu hồi đất mà người sử dụng đất đề nghị thu hồi đất do không đảm bảo điều kiện sản xuất: Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến trước khi thu hồi đất.

4. Trường hợp phải thu hồi đất phát sinh theo quy định tại Khoản 3 Điều này và theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 của bản Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND*), Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và Tổ chức làm nhiệm vụ lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất thu hồi của dự án đó xác định cụ thể ranh giới khu đất cần thu hồi bổ sung để lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất thu hồi.

5. Trường hợp người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định nhưng đã chết trước thời điểm đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất mà chưa làm thủ tục thừa kế theo quy định thì việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất được thực hiện với sự tham gia của những người thuộc diện thừa kế hoặc người đại diện cho những người thuộc diện thừa kế.

6. Trường hợp người có đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền theo quy định của pháp luật thì trong trường hợp đã có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thì việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất được tiến hành với sự tham gia của người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trường hợp việc chuyển quyền sử dụng đất không có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thì phải có sự tham gia của người chuyển quyền và người nhận chuyển quyền sử dụng đất.

- Trường hợp người chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đi nơi khác sinh sống và không có thông tin để liên lạc thì Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi thông báo cho người chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên Đài Phát thanh cấp xã nơi có đất thu hồi liên tiếp 03 (ba) kỳ trong vòng 07 (bảy) ngày, hoặc thông báo 01 kỳ trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk. Sau 10 (mười) ngày kể từ ngày phát thanh lần đầu tiên trên Đài Phát thanh cấp xã, hoặc thông báo trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk mà người chuyển nhượng quyền sử dụng đất không liên hệ với Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh thì Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh tổ chức thực hiện đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất dưới sự tham gia của người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ được thực hiện cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Trường hợp sau khi đã nhận được thông báo thu hồi đất mà người chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có mặt hoặc có mặt nhưng không ký biên bản thì thực hiện theo quy định tại Khoản 9, Điều 10 Quy định này. Nếu người chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có mặt thì việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ,

tái định cư và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ được thực hiện cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Trường hợp người chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đồng ý cho tiến hành đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thì thực hiện theo quy định tại Khoản 10, Điều 10 Quy định này.

7. Trường hợp thửa đất thu hồi đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp người có đất thu hồi không có mặt khi tiến hành đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất mà đã được thông báo theo quy định tại Điều 9 Quy định này thì Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh vẫn tổ chức đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất; các thành viên tham gia kiểm đếm, đại diện thôn, buôn, tổ dân phố ký xác nhận sự việc, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

8. Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp bao gồm nhiều loại đất trên cùng một thửa đất nhưng không thể hiện vị trí của từng loại đất mà ranh giới dự án chỉ thu hồi một phần diện tích của thửa đất đó, thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất thực tế để xác định loại đất của phần diện tích thu hồi.

9. Trường hợp người có đất thu hồi có mặt nhưng không ký biên bản thì phải ghi nhận rõ sự việc, lý do từ chối ký biên bản và các thành viên của tổ kiểm đếm, đại diện thôn, buôn, tổ dân phố ký xác nhận sự việc, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

10. Trường hợp người có đất thu hồi không đồng ý cho tiến hành đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất sau khi được Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh tổ chức vận động, thuyết phục thì thực hiện kiểm đếm bắt buộc.

Mục 2

THỰC HIỆN KIỂM ĐẾM BẮT BUỘC, CƯỜNG CHẾ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH KIỂM ĐẾM BẮT BUỘC

Điều 12. Trình tự thực hiện kiểm đếm bắt buộc

1. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh tổ chức vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không phối hợp với Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh để thực hiện đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi thì Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh có văn bản đề nghị kiểm đếm bắt buộc và Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo về quá trình vận động, thuyết phục người sử dụng đất thực hiện đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường.

2. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu tại Khoản 1 Điều này, Phòng Tài nguyên và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc. Hồ sơ trình theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất,

chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất (*sau đây gọi tắt là Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT*).

Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Phòng Tài nguyên và Môi trường trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc.

3. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi giao quyết định kiểm đếm bắt buộc cho người bị kiểm đếm bắt buộc. Việc giao quyết định phải được lập thành biên bản.

Trường hợp người bị kiểm đếm bắt buộc không nhận quyết định thì Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản và mời đại diện thôn, buôn, tổ dân phố và 02 người làm chứng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giới thiệu ký xác nhận sự việc; niêm yết công khai quyết định kiểm đếm bắt buộc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, tại địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong thời gian 10 (mười) ngày.

4. Trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ ngày giao quyết định kiểm đếm bắt buộc cho người bị kiểm đếm bắt buộc, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi tiếp tục vận động, thuyết phục người bị kiểm đếm bắt buộc phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh để đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi. Việc vận động, thuyết phục phải được lập thành biên bản.

- Trường hợp người bị kiểm đếm bắt buộc sau khi được vận động, thuyết phục mà chấp hành việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi thì Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi.

- Trường hợp người bị kiểm đếm bắt buộc sau khi được vận động, thuyết phục mà không chịu ký biên bản hoặc cố tình vắng mặt thì lập biên bản có xác nhận của đại diện thôn, buôn, tổ dân phố và 02 người tại vị trí thu hồi đất làm chứng.

Điều 13. Trình tự cưỡng chế thực hiện Quyết định kiểm đếm bắt buộc.

1. Sau khi vận động thuyết phục theo Khoản 4, Điều 12 Quy định này mà người bị kiểm đếm bắt buộc vẫn không chấp hành quyết định kiểm đếm bắt buộc thì Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh có văn bản đề nghị cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh gửi đến, Phòng Tài nguyên và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc. Hồ sơ trình theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT.

Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Phòng Tài nguyên và Môi trường trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện.

2. Nguyên tắc cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc

- a) Việc cưỡng chế phải tiến hành công khai, dân chủ, khách quan, bảo đảm trật tự, an toàn, đúng quy định của pháp luật;
- b) Thời điểm bắt đầu tiến hành cưỡng chế được thực hiện trong giờ hành chính.
- c) Không tổ chức cưỡng chế trong các thời điểm sau:
 - Trong khoảng thời gian trước và sau Tết Âm lịch 15 (mười lăm) ngày.
 - Vào các ngày nghỉ lễ khác theo quy định của Nhà nước.

3. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh giao quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc cho người bị cưỡng chế. Việc giao quyết định phải được lập thành biên bản.

Trường hợp người bị cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc không nhận quyết định thì lập biên bản và mời đại diện thôn, buôn, tổ dân phố và 02 người làm chứng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giới thiệu ký xác nhận sự việc; niêm yết công khai quyết định tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi đến khi kết thúc việc cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc.

4. Trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ ngày giao quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế để chấp hành việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi. Việc vận động, thuyết phục phải được lập thành biên bản.

Trường hợp sau khi được vận động, thuyết phục, đối thoại mà người bị cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc chấp hành việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi thì Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi.

Điều 14. Tổ chức cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc

1. Sau khi vận động, thuyết phục, đối thoại và niêm yết công khai quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc theo Khoản 4, Điều 13 Quy định này mà người bị cưỡng chế vẫn không chấp hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh xây dựng Kế hoạch cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và dự toán kinh phí cho hoạt động cưỡng chế trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Kinh phí cho hoạt động cưỡng chế thực hiện theo Khoản 2, Điều 4 Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND.

Kế hoạch cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc được gửi đến Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; Công an cấp xã; các cơ quan nội chính cấp huyện để phối hợp và đề các cơ quan có liên quan đảm bảo an ninh, trật tự trong quá trình thực hiện cưỡng chế.

Khi nhận được Kế hoạch cưỡng chế được phê duyệt, Công an cấp huyện chỉ đạo việc xây dựng Kế hoạch bảo vệ an ninh, trật tự trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc.

2. Khi tiến hành cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc, Ủy ban nhân dân cấp xã mời thêm các thành phần khác để chứng kiến như:

a) Đại diện các Hội, đoàn thể mà người bị cưỡng chế là thành viên của Hội, đoàn thể đó;

b) Hai (02) người làm chứng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giới thiệu. Người làm chứng phải có đủ năng lực hành vi dân sự, không liên quan trực tiếp đến đất đai, tài sản cưỡng chế.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh, Chủ đầu tư (nếu có) thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi.

4. Sau khi hoàn thành việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi, Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật có liên quan hiện hành.

Mục 3

LẬP, THẨM ĐỊNH, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH THU HỒI ĐẤT VÀ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 15. Đề nghị có ý kiến hướng dẫn, xử lý hoặc thông báo kết quả thẩm định của các cơ quan liên quan

1. Sau khi hoàn thành việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất và căn cứ kết quả thực hiện của Đơn vị tư vấn: Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh gửi Văn bản kèm theo các tài liệu liên quan đề nghị các cơ quan liên quan có ý kiến hướng dẫn, xử lý hoặc thông báo kết quả thẩm định làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Trong thời gian không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh, các cơ quan liên quan có ý kiến xử lý bằng văn bản đối với các nội dung sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Hướng dẫn và có ý kiến xử lý cụ thể đối với các vướng mắc về áp dụng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi hoặc xử lý đối với cây trồng vượt mật độ và cây trồng xen (nếu có).

b) Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Thông báo kết quả thẩm định dự toán hỗ trợ di dời, lắp đặt đối với tài sản trên đất hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc trường hợp phải di chuyển và lắp đặt tại vị trí khác; kết quả thẩm định giá trị bồi thường hoặc chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất do đơn vị tư vấn lập.

c) Các cơ quan khác có trách nhiệm hướng dẫn, xử lý các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ quản lý.

Điều 16. Xác nhận của các cơ quan, đơn vị làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Cùng với đề nghị hướng dẫn, xử lý hoặc thẩm định tại Khoản 1, Điều 15 Quy định này, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh gửi Văn bản kèm theo các tài liệu có liên quan đề nghị ý kiến xác nhận của các cơ quan, tổ chức có liên quan làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Trong thời gian không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh, các đơn vị có trách nhiệm hoàn thành việc xác nhận bằng văn bản về các nội dung sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận: đất trong phạm vi thu hồi của hộ gia đình, cá nhân có tranh chấp hay không có tranh chấp; có đồng quyền sử dụng đất hay không; tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã của hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi; nguồn gốc sử dụng đất, quá trình sử dụng đất ổn định theo Điều 21, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013 (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP*); hộ gia đình, cá nhân có trực tiếp sản xuất nông nghiệp sinh sống tại địa phương nơi có đất thu hồi; các trường hợp phải di chuyển chỗ ở, thu hồi hết đất ở mà không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi và trường hợp thửa đất thu hồi có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng chung sống, nhiều hộ có đồng quyền sử dụng đất.

b) Chi cục Thuế cấp huyện xác nhận về thu nhập sau thuế làm căn cứ hỗ trợ ổn định sản xuất theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 32 của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND và số tiền người sử dụng đất nợ nghĩa vụ tài chính.

c) Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan xác nhận các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ quản lý.

Điều 17. Lập, kiểm tra, niêm yết lấy ý kiến, hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan, đơn vị liên quan xác nhận các nội dung theo Điều 15, Điều 16 Quy định này, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gồm:

- a) Họ, tên, địa chỉ của người có đất thu hồi;
- b) Diện tích, loại đất, vị trí, nguồn gốc của loại đất thu hồi; số lượng, khối lượng, giá trị hiện có của tài sản gắn liền với đất bị thiệt hại;
- c) Các căn cứ tính toán số tiền bồi thường, hỗ trợ như: Giá đất tính bồi thường; giá tài sản gắn liền với đất; chính sách và mức bồi thường, hỗ trợ; số lao động được hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc.
- d) Số tiền bồi thường, hỗ trợ.
- đ) Chi phí lập và tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất (nếu có).
- e) Việc bố trí tái định cư.
- f) Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư ...

g) Việc di chuyển mồ mả.

2. Niêm yết công khai và lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong thời hạn ít nhất là 20 (hai mươi) ngày, hoặc tổ chức họp trực tiếp với người có đất thu hồi.

Việc tổ chức lấy ý kiến và niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải được lập thành biên bản, có xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và mời đại diện những người có đất thu hồi chứng kiến (*02 người do Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giới thiệu*). Khi kết thúc công khai phải lập thành biên bản ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý và số lượng có ý kiến khác của người có đất thu hồi đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tổng hợp cụ thể những ý kiến không đồng ý và ý kiến khác của người có đất thu hồi đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc niêm yết công khai phương án, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức giải thích, đối thoại đối với các trường hợp còn ý kiến không đồng ý và thực hiện rà soát, hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo các ý kiến, kiến nghị đúng của người có đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Sau khi thực hiện rà soát, hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Khoản 2, Điều 17 Quy định này, căn cứ đối tượng sử dụng đất thuộc thẩm quyền thu hồi của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh gửi hồ sơ đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định.

Điều 18. Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

1. Hồ sơ thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Văn bản đề nghị thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư của Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh;

b) Biên bản về việc niêm yết công khai, biên bản kết thúc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bản tổng hợp cụ thể những ý kiến không đồng ý và ý kiến khác của người có đất thu hồi đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (*bao gồm: Thuyết minh, Bảng tổng hợp Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết cho từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi; Biên bản đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất, các tài liệu có liên quan đến đất đai và tài sản gắn liền với đất thu thập được từ các cơ quan, đơn vị và người có đất thu hồi (nếu có);*

d) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất;

đ) Các văn bản xác nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 và Khoản 2, Điều 16 Quy định này.

Tùy theo tình hình thực tế từng dự án thu hồi đất, Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường có thể yêu cầu bằng văn bản với Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh cung cấp thêm tài liệu, hồ sơ có liên quan để làm làm căn cứ tổ chức thẩm định.

2. Tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này do Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh gửi đến, Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Sau khi thống nhất với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh lập thì trong biên bản thẩm định phải thể hiện đầy đủ các căn cứ được áp dụng để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giá trị thẩm định cùng nguồn kinh phí thực hiện chi trả; trách nhiệm của các cơ quan liên quan. Biên bản thẩm định phải có đầy đủ chữ ký của đại diện các cơ quan, đơn vị tham gia thẩm định và được lưu trữ trong hồ sơ giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

c) Trong trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh lập phải chỉnh sửa, bổ sung thì phải lập biên bản ghi rõ ý kiến yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung cụ thể của các cơ quan, đơn vị tham gia thẩm định. Sau khi Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh hoàn chỉnh theo yêu cầu và phải tổ chức thẩm định lại thì thời gian thẩm định được thực hiện theo Điểm a, Khoản 2 Điều này.

Điều 19. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định thu hồi đất

1. Sau khi hoàn thành thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Điều 18 Quy định này và hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT; Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng với Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng một ngày.

2. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này do Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường gửi đến; Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng một ngày theo quy định tại Điểm a, Khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai 2013.

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư sau khi được phê duyệt, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh đóng thành quyển và lập thành 07 bản để lưu tại Phòng Tài nguyên và Môi trường 01 bản; Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh 01 bản; Ủy ban nhân dân cấp xã 01 bản, Chủ đầu tư (nếu có) 01 bản; Kho bạc Nhà nước tỉnh hoặc cấp huyện 01 bản; Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện 01 bản (đối với dự án sử dụng nguồn ngân sách để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) và 01 bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quyết định thu hồi đất được lập thành 06 bản để lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện 01 bản; Phòng Tài nguyên và Môi trường 01 bản; Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh 01 bản; Ủy ban nhân dân cấp xã 01 bản; 01 bản gửi về Văn phòng Đăng ký đất đai để chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định và 01 bản gửi cho người có đất thu hồi.

5. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lập danh sách các quyết định thu hồi đất theo từng dự án (*danh sách gồm các nội dung sau: họ, tên người có đất thu hồi, vị trí, địa điểm, diện tích, loại đất thu hồi, số, ngày ký quyết định thu hồi đất*) gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp. Trong trường hợp trong khu vực thu hồi đất có chủ sử dụng đất thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh mà thuộc trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất thì gửi kèm Quyết định thu hồi đất của các chủ sử dụng đất đó.

Điều 20. Công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng

1. Sau khi có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất thu hồi toàn bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi đất và phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi.

Việc niêm yết công khai phải được lập thành biên bản, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ trưởng dân phố hoặc trưởng thôn, buôn, đại diện người có đất thu hồi và lưu vào hồ sơ giải phóng mặt bằng.

Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không nhận quyết định thu hồi đất và phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh tổ chức vận động, thuyết phục. Trường hợp người có đất thu hồi có tình không nhận thì lập biên bản lưu vào hồ sơ giải phóng mặt bằng, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện. Biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh, Tổ trưởng tổ dân phố hoặc trưởng thôn, buôn nơi có đất thu hồi để có cơ sở giải quyết khiếu nại hoặc cưỡng chế thu hồi đất (*nếu có*) theo quy định.

2. Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ

Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện có hiệu lực thi hành.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ phải ký biên bản cam kết thời gian bàn giao mặt bằng sau 20 ngày kể từ ngày nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cam kết; đồng thời bàn giao bản chính giấy chứng nhận hoặc các giấy tờ về quyền sử dụng đất cho Trung tâm

Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh để chuyển cho Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Việc tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

3. Báo cáo kết quả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Sau khi đã thực hiện xong việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quy định tại Khoản 2 Điều này và giao đất tái định cư theo quy định tại Điều 21 Quy định này, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc hoàn thành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và giao đất tái định cư cho người có đất thu hồi, đồng thời gửi 01 bản về Sở Tài nguyên và Môi trường và 01 bản về Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện để làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất.

Điều 21. Giao nhà, đất tái định cư cho người có đất ở thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi phối hợp với Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh xây dựng phương án bố trí tái định cư và thông báo cho người có đất ở thu hồi thuộc đối tượng phải di chuyển chỗ ở về phương án bố trí tái định cư và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi và tại nơi có đất tái định cư; thời gian niêm yết công khai ít nhất 15 (mười lăm) ngày để người có đất thu hồi biết.

2. Sau khi kết thúc công khai phương án bố trí tái định cư, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh có trách nhiệm gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai phương án bố trí, giao đất tái định cư đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi và tại nơi có đất tái định cư.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh, Ủy ban nhân dân cấp xã bàn giao đất trên thực địa cho người được bố trí đất tái định cư; trình Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và trao cho chủ sử dụng đất.

Thời gian thực hiện không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bố trí, giao đất tái định cư.

Điều 22. Xử lý một số trường hợp cụ thể nếu phát sinh trong việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng

1. Trường hợp người có đất thu hồi không đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản 03 lần, mỗi lần cách nhau 03 ngày trên Đài truyền thanh cấp xã nơi có đất thu hồi.

Khi thông báo lần thứ nhất cho người có đất thu hồi mà không đến nhận, thì các lần gửi Thông báo tiếp theo phải thiết lập thành biên bản. Trường hợp người có đất thu hồi không ký nhận biên bản thì xin xác nhận của trưởng thôn, buôn, tổ dân

phổ và đại diện 01 tổ chức đoàn thể của thôn, buôn, tổ dân phố vào biên bản và ghi rõ nội dung sự việc.

Nếu sau 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày thông báo lần đầu tiên mà người có đất thu hồi không đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh lập biên bản xác nhận sự việc và gửi toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và người có đất thu hồi về việc đã gửi tiền.

Khi người sử dụng đất có nhu cầu nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì đề nghị liên hệ với Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh, hoặc thông qua Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xác nhận để đến Kho bạc Nhà nước nhận tiền theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

2. Trường hợp thửa đất thu hồi đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì số tiền bồi thường, hỗ trợ được gửi vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh thông báo cho các bên có liên quan về việc đã gửi tiền vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước.

Khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã xác định được đối tượng hoặc giải quyết xong tranh chấp thì chi trả cho người được quyền hưởng. Nếu kết quả giải quyết có sự khác biệt về người được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã phê duyệt thì Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh điều chỉnh lại phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết gửi Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt điều chỉnh (*nếu cần thiết*).

3. Trường hợp người có đất thu hồi không giao nộp các giấy tờ theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Quy định này cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh thì Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai để báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quyết định hủy Giấy chứng nhận đã cấp (*nếu có*) và thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Mục 4

CƯỜNG CHẾ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH THU HỒI ĐẤT

Điều 23. Trình tự cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất

1. Sau khi tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Quy định này và được Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh vận động, thuyết phục nhưng người có đất thu hồi không chấp hành quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền, không bàn giao đất thu hồi cho Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh thì Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh có văn bản đề nghị cưỡng chế thu hồi đất và Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo về quá trình vận động, thuyết phục người có đất thu hồi nhưng không chấp hành việc bàn giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh, gửi về Phòng Tài nguyên và môi trường.

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Trung tâm Phát triển quỹ đất (hoặc Chi nhánh) và Ủy ban nhân dân cấp xã, phòng Tài nguyên và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất. Hồ sơ trình theo quy định tại Khoản 2, Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT.

Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Phòng Tài nguyên và Môi trường trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất.

2. Thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất

Khi phòng Tài nguyên và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất thì đồng thời trình quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất với thành phần gồm:

- + Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện - Trưởng ban;
- + Lãnh đạo các phòng, ban của cấp huyện: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính – Kế hoạch, Quản lý Đô thị hoặc Kinh tế và Hạ tầng, Thanh tra, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Kinh tế – Thành viên;
- + Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã (*Chủ tịch hoặc phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã*), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã – Thành viên;
- + Đại diện Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh – Thành viên.

3. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi giao quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất cho người bị cưỡng chế; niêm yết công khai quyết định tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi đến khi kết thúc việc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất hoặc người bị cưỡng chế chấp hành việc bàn giao đất. Việc giao quyết định phải được lập thành biên bản.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì lập biên bản và mời đại diện thôn, buôn, tổ dân phố và 02 người làm chứng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giới thiệu ký xác nhận sự việc.

4. Trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ ngày giao quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất cho người bị cưỡng chế, Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất chủ trì với Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế để thực hiện bàn giao đất thu hồi. Việc vận động, thuyết phục phải được lập thành biên bản.

Trường hợp người bị cưỡng chế chấp hành việc bàn giao đất thì Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất ghi nhận việc chấp hành bằng biên bản và chuyển biên bản cho Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh để thực hiện thủ tục nhận bàn giao đất và các giấy tờ về quyền sử dụng đất (*nếu có*).

Điều 24. Tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất

1. Sau khi vận động, thuyết phục, đối thoại theo quy định tại Khoản 4 Điều 23 Quy định này mà người bị cưỡng chế thu hồi đất vẫn không chấp hành quyết định thu hồi đất, bàn giao đất thu hồi thì Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất có trách nhiệm chủ trì lập phương án cưỡng chế và dự toán kinh phí cho hoạt động cưỡng chế, trình

Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Kinh phí cho hoạt động cưỡng chế được sử dụng từ nguồn kinh phí tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất theo Khoản 2, Điều 4 Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND.

Phương án cưỡng chế được gửi đến Công an tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; Công an cấp xã; các cơ quan nội chính cấp huyện để phối hợp và các cơ quan có liên quan đảm bảo an ninh, trật tự trong quá trình thực hiện cưỡng chế.

Khi nhận được Phương án cưỡng chế được phê duyệt, Công an tỉnh chỉ đạo việc xây dựng Kế hoạch bảo vệ an ninh, trật tự trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất.

2. Nguyên tắc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất được áp dụng theo Khoản 2, Điều 13 của Quy định này.

3. Khi thực hiện cưỡng chế thu hồi đất, Ban thực hiện cưỡng chế mời thêm một số thành phần khác để chứng kiến như:

a) Đại diện các Hội, đoàn thể mà người bị cưỡng chế là thành viên của Hội, đoàn thể đó;

b) Trưởng thôn, buôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố nơi có đất thu hồi;

c) Hai (02) người làm chứng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giới thiệu. Người làm chứng phải có đủ năng lực hành vi dân sự, không liên quan trực tiếp đến đất đai, tài sản cưỡng chế.

4. Khi bắt đầu thực hiện cưỡng chế, Ban thực hiện cưỡng chế yêu cầu người bị cưỡng chế và những người có liên quan phải ra khỏi khu đất cưỡng chế, tự chuyển tài sản ra khỏi khu đất cưỡng chế; nếu không thực hiện thì Ban thực hiện cưỡng chế có trách nhiệm dỡ bỏ tài sản gắn liền với đất (*nếu cần thiết*), di chuyển người bị cưỡng chế và người có liên quan cùng tài sản (*nếu có*) ra khỏi khu đất cưỡng chế.

Việc thi hành cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất phải được lập thành biên bản và giao 01 bản cho người bị cưỡng chế. Trường hợp người bị cưỡng chế không ký vào biên bản hoặc vắng mặt khi giao biên bản hoặc từ chối không nhận biên bản thì Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất ghi rõ lý do vào biên bản.

Điều 25. Xử lý tài sản liên quan sau khi cưỡng chế thu hồi đất

1. Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối nhận tài sản thì Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất bàn giao tài sản theo biên bản đã lập khi cưỡng chế (*trừ các loại tài sản quy định tại các Khoản 2, 3 Điều này*) cho Ủy ban nhân dân cấp xã trông giữ, bảo quản tài sản theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo địa điểm, thời gian để tổ chức, cá nhân có tài sản nhận lại tài sản. Việc nhận lại tài sản phải được lập thành biên bản.

Quá thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo đến nhận tài sản mà người có tài sản không đến nhận (*trừ trường hợp có lý do chính đáng*) thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Đối với tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng; hàng tươi, sống, hàng hóa dễ bị ôi thiu, khó bảo quản; thực phẩm đã qua chế biến; vật phẩm khác nếu

không xử lý ngay sẽ bị hư hỏng thì cơ quan thực hiện cưỡng chế tiến hành lập biên bản và tổ chức tiêu hủy hoặc bán đấu giá ngay theo quy định. Tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm gửi mở tại Kho bạc nhà nước.

3. Đối với tài sản mà người bị cưỡng chế không được phép quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật thì chuyển giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí trông giữ, bảo quản tài sản bị cưỡng chế do chủ sở hữu chịu trách nhiệm thanh toán.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi do Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh được giao lập, thực hiện trước thời điểm Quy định này có hiệu lực nhưng chưa hoàn thành toàn bộ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thì tùy theo tiến độ thực hiện, được áp dụng theo các nội dung cụ thể có liên quan tại Quy định này.

Điều 27. Trách nhiệm thực hiện của các Sở, ngành, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan

1. Các Sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình để chủ trì, phối hợp thực hiện theo các nội dung của Quy định này.

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan có trách nhiệm chấp hành các quyết định của cấp có thẩm quyền theo các nội dung của Quy định này.

3. Người nào trực tiếp hoặc xúi giục, kích động người khác có hành vi gây rối trật tự công cộng hoặc chống người thi hành công vụ nhằm cản trở đến việc thu hồi đất thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Khi triển khai thực hiện các công việc để thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quy định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoặc Chi nhánh chủ động tổ chức thực hiện các công việc đồng thời, có tính đan xen, liên tục để sớm hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc các Sở, ngành, đơn vị liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi Quy định cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41 /2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Đắk Lắk tại Tờ trình số 218 /TTr-SXD ngày 07 tháng 9 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị công bố kèm theo Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá duy trì cây xanh đô thị kèm theo Quyết định số 60/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị công bố kèm theo Quyết định số 61/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị công bố kèm theo Quyết định số 62/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông công bố kèm theo Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột công bố kèm theo Quyết định số 64/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị công bố kèm theo Quyết định số 65/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Chi phí nhân công trong dự toán được nhân với hệ số điều chỉnh:
 $K^{DC}_{NCVSMĐT} = 1,052$

2. Chi phí máy thi công trong dự toán được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{MTCVSMĐT} = 1,065$

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{MTCVSMĐT} = 1,018$

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Đối với khối lượng dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện từ ngày 01/5/2016 trở đi thì Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và đơn vị thực hiện dịch vụ công ích đô thị phải kiểm kê khối lượng, đồng thời lập lại dự toán theo quy định của Quyết định này và trình thẩm định, phê duyệt lại dự toán theo quy định.

Điều 3. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai Quyết định này; theo dõi, kiểm tra và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2016 và thay thế Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42 /2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về cộng tác viên dịch thuật và mức thù lao dịch thuật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công chứng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Căn cứ Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 55/TTr-STP ngày 03/8/2016 về việc đề nghị ban hành Quyết định quy định về cộng tác viên dịch thuật và mức thù lao dịch thuật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về quản lý đội ngũ cộng tác viên dịch thuật (bao gồm biên dịch và phiên dịch); mức thù lao dịch thuật từ tiếng nước ngoài dịch sang tiếng Việt hoặc ngược lại tại Phòng Tư pháp và các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Đối với các việc dịch thuật khác, khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ dịch thuật thỏa thuận mức thù lao quy định tại Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cộng tác viên dịch thuật của các Phòng Tư pháp, cộng tác viên phiên dịch của các tổ chức hành nghề công chứng.

b) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu dịch thuật.

c) Các tổ chức hành nghề công chứng.

d) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Dịch thuật là việc chuyển đổi ngôn ngữ từ tiếng nước ngoài sang ngôn ngữ tiếng Việt hoặc ngược lại. Dịch thuật theo Quy định này bao gồm biên dịch và phiên dịch (sau đây gọi chung là dịch thuật).

2. Biên dịch là việc chuyển đổi ngôn ngữ trên các văn bản, giấy tờ từ tiếng nước ngoài sang ngôn ngữ tiếng Việt hoặc ngược lại do người dịch thực hiện theo đề nghị của người yêu cầu dịch thuật.

3. Phiên dịch là việc nhắc lại lời nói của một người nói bằng ngôn ngữ nước ngoài sang ngôn ngữ của tiếng Việt và ngược lại nhằm làm cho các bên có liên quan hiểu để giải quyết một công việc cụ thể.

4. Cộng tác viên dịch thuật theo Quyết định này bao gồm cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp và cộng tác viên phiên dịch của các tổ chức hành nghề công chứng.

Điều 3. Cộng tác viên dịch thuật

1. Tiêu chuẩn cộng tác viên dịch thuật

a) Người có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch được đăng ký làm cộng tác viên dịch thuật của một hoặc nhiều Phòng Tư pháp.

b) Người có đủ các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Công chứng có thể được đăng ký làm cộng tác viên phiên dịch của một hoặc nhiều tổ chức hành nghề công chứng.

2. Quyền, nghĩa vụ của cộng tác viên dịch thuật

a) Cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp được thỏa thuận mức thù lao dịch thuật với tổ chức, cá nhân có yêu cầu dịch thuật; cộng tác viên dịch thuật của các tổ chức hành nghề công chứng được thỏa thuận mức thù lao dịch thuật với các tổ chức hành nghề công chứng nhưng không vượt quá mức tối đa theo quy định của Quyết định này.

b) Cộng tác viên dịch thuật phải ký hợp đồng dịch thuật với Phòng Tư pháp, tổ chức hành nghề công chứng, trong đó cam kết thực hiện dịch chính xác và chịu trách nhiệm về nội dung dịch thuật; phải đăng ký chữ ký mẫu tại Phòng Tư pháp, các tổ chức hành nghề công chứng; chấp hành nội quy dịch thuật của Phòng Tư pháp, tổ chức hành nghề công chứng và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thù lao dịch thuật

1. Mức thu thù lao biên dịch

Thù lao biên dịch được tính trên cơ sở thứ tiếng cần dịch và tính chất ngữ nghĩa của nội dung giấy tờ, văn bản cần dịch.

a) Mức thù lao biên dịch đối với các loại giấy tờ, văn bản mà nội dung có tính chất ít phức tạp (như: chứng minh nhân dân, hộ khẩu, bằng lái xe, giấy khai sinh; giấy chứng nhận kết hôn...).

- Tiếng Anh, Pháp sang tiếng Việt và ngược lại: không quá 100.000 đồng/trang; từ trang thứ 2 trở đi không quá 70.000 đồng/trang.

- Tiếng Nga, Đức, Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc sang tiếng Việt và ngược lại: không quá 120.000 đồng/trang. Đối với bản dịch có nhiều trang thì từ trang thứ 2 trở đi tính không quá 80.000 đồng/trang.

- Đối với các ngôn ngữ khác: không quá 150.000 đồng/trang. Đối với bản dịch có nhiều trang thì từ trang thứ 2 trở đi tính không quá 120.000 đồng/trang

b) Mức thù lao biên dịch đối với các loại giấy tờ, văn bản mà nội dung có tính chất phức tạp, từ ngữ trong văn bản có tính chất chuyên ngành, kỹ thuật (như: các loại hợp đồng, bản án, quyết định của Tòa án, các văn bản khác có tính chất chuyên ngành...)

- Tiếng Anh, Pháp sang tiếng Việt và ngược lại: không quá 150.000 đồng/trang;

- Tiếng Nga, Đức, Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc sang tiếng Việt và ngược lại: không quá 170.000 đồng/trang;

- Đối với các ngôn ngữ khác: không quá 200.000 đồng/trang.

c) Mức thù lao biên dịch bao gồm: tiền công dịch, tiền đánh máy, in ấn và photocopy, không bao gồm lệ phí chứng thực chữ ký người dịch.

2. Mức thu thù lao phiên dịch đồng thời giữa tiếng nước ngoài và tiếng Việt

a) Trường hợp tính theo giờ: không quá 250.000 đồng/giờ và mức thu cho một lần phiên dịch được tính tối thiểu là 01 (một) giờ.

b) Trường hợp tính theo vụ việc (hồ sơ): tối đa không quá 750.000 đồng/vụ việc.

3. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu và được cung cấp dịch vụ dịch thuật có trách nhiệm trả thù lao cho cộng tác viên dịch thuật theo quy định tại điểm 1, 2, 3 của Điều này. Mức thù lao dịch thuật này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 5. Trách nhiệm của Phòng Tư pháp

Phòng Tư pháp có trách nhiệm lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật để tổ chức thành đội ngũ cộng tác viên dịch thuật của cơ quan; báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt (kể cả trong trường hợp có sự thay đổi cộng tác viên); ký kết hợp đồng dịch thuật với cộng tác viên dịch thuật; niêm yết công khai danh sách cộng tác viên dịch thuật tại trụ sở cơ quan để người có nhu cầu dịch thuật liên hệ, lựa chọn.

Điều 6. Trách nhiệm của các tổ chức hành nghề công chứng

1. Lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật để tổ chức thành đội ngũ cộng tác viên dịch thuật của tổ chức, thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp (kể cả trong trường hợp có sự thay đổi cộng tác viên).

2. Ký kết hợp đồng dịch thuật với cộng tác viên dịch thuật; chi trả thù lao cho người phiên dịch; niêm yết công khai danh sách cộng tác viên dịch thuật tại trụ sở tổ chức để người có nhu cầu dịch thuật liên hệ, lựa chọn.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp.

2. Tiếp nhận, tổng hợp, theo dõi cộng tác viên dịch thuật của các tổ chức hành nghề công chứng; công khai danh sách cộng tác viên dịch thuật của các Phòng Tư pháp, tổ chức hành nghề công chứng trên Trang tin điện tử của Sở; thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về công chứng, chứng thực.

Điều 8. Trách nhiệm, hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Trưởng Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố, Trưởng các tổ chức hành nghề công chứng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2016 và thay thế Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 06/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về cộng tác viên dịch thuật và mức thù lao dịch thuật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng